

48. Xã Tân Phú

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Tà Lài	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	4.400	3.100	2.600
2	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Hữu Cảnh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.700	1.200	1.000
3	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Hữu Cảnh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
4	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Hữu Cảnh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			810	570	490
5	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Hữu Cảnh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.500	1.100	900
6	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Hữu Cảnh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
7	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Nguyễn Hữu Cảnh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			730	510	440
8	Đường Tà Lài	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	3.300	2.300	2.000
9	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.000	700	600
10	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			650	460	390
11	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			460	320	280
12	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường vào Khu công nghiệp Tân			900	630	540



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Phủ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.					
13	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			590	410	350
14	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			410	290	250
15	Đường Tà Lài	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	Hết trường tiểu học Phạm Văn Đồng	2.200	1.500	1.300
16	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến Hết trường tiểu học Phạm Văn Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			650	460	390
17	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến Hết trường tiểu học Phạm Văn Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			520	360	310
18	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến Hết trường tiểu học Phạm Văn Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			330	230	200
19	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến Hết trường tiểu học Phạm Văn Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			590	410	350
20	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến Hết trường tiểu học Phạm Văn Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			470	330	280
21	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến Hết trường tiểu học Phạm Văn Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			300	210	180
22	Đường Tà Lài	Hết trường tiểu học Phạm Văn Đồng	Giáp ranh xã Tà Lài	780	550	470
23	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Hết trường tiểu học Phạm Văn Đồng đến Giáp ranh xã Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			390	270	230

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
24				330	230	200
25				210	150	130
26				350	250	210
27				300	210	180
28				190	130	110
29				590	410	350
30				300	210	180
31				250	180	150
32				220	150	130
33				270	190	160

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
34	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường từ Ngã ba đi bến đò Phú Tân đến ngã ba giáp ranh xã Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
35	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường từ Ngã ba đi bến đò Phú Tân đến ngã ba giáp ranh xã Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			200	140	120
36	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán cũ	Ngã ba	Bến đò Phú Tân đến giáp ranh xã Phú Vinh	590	410	350
37	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán cũ đoạn từ Ngã ba đến Bến đò Phú Tân đến giáp ranh xã Phú Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			300	210	180
38	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán cũ đoạn từ Ngã ba đến Bến đò Phú Tân đến giáp ranh xã Phú Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			250	180	150
39	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán cũ đoạn từ Ngã ba đến Bến đò Phú Tân đến giáp ranh xã Phú Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			220	150	130
40	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán cũ đoạn từ Ngã ba đến Bến đò Phú Tân đến giáp ranh xã Phú Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			270	190	160
41	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán cũ đoạn từ Ngã ba đến Bến đò Phú Tân đến giáp ranh xã Phú Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
42	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán cũ đoạn từ Ngã ba đến Bến đò Phú Tân đến giáp ranh xã Phú Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			200	140	120
43	Đoạn giao từ đường Tà Lài đến Ngã ba đi bến đò Phú Tân			640	450	380
44	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đoạn giao từ đường Tà Lài đến Ngã ba đi bến đò Phú Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			320	220	190

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	<p>hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 					
56	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lộc - Phú Xuân đoạn từ Đường Tà Lài đến Đường Phú Xuân - Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$. 			200	140	120
57	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Đường Phú Lộc - Phú Xuân	Ngã ba đi xã Phú Lâm	1.000	700	600
58	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Ngã ba đi xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$. 			410	290	250
59	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Ngã ba đi xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			290	200	170
60	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Ngã ba đi xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$. 			220	150	130
61	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Ngã ba đi xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$. 			370	260	220
62	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Ngã ba đi xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			260	180	160
63	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Ngã ba đi xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$. 			200	140	120
64	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Đường Phú Lộc - Phú Xuân	Hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 103 về bên phải và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 103 về bên trái	940	660	560
65	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 103 về bên phải và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 103 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p>			350	250	210

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	<ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m. 					
66	<ul style="list-style-type: none"> Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 1, từ BĐDC số 103 về bên phải và hết ranh thửa đất số 5, từ BĐDC số 103 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m. 			290	200	170
67	<ul style="list-style-type: none"> Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 1, từ BĐDC số 103 về bên phải và hết ranh thửa đất số 5, từ BĐDC số 103 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m. 			220	150	130
68	<ul style="list-style-type: none"> Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 1, từ BĐDC số 103 về bên phải và hết ranh thửa đất số 5, từ BĐDC số 103 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m. 			320	220	190
69	<ul style="list-style-type: none"> Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 1, từ BĐDC số 103 về bên phải và hết ranh thửa đất số 5, từ BĐDC số 103 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m. 			260	180	160
70	<ul style="list-style-type: none"> Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 1, từ BĐDC số 103 về bên phải và hết ranh thửa đất số 5, từ BĐDC số 103 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m. 			200	140	120
71	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Đường Phú Lộc - Phú Xuân	Hết ranh thửa đất số 2, từ BĐDC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, từ BĐDC số 112 về bên trái	700	490	420
72	<ul style="list-style-type: none"> Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 2, từ BĐDC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, từ BĐDC số 112 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m. 			350	250	210
73	<ul style="list-style-type: none"> Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 2, từ BĐDC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, từ BĐDC số 112 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m. 			290	200	170

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
74	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐDC số 112 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			220	150	130
75	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐDC số 112 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			320	220	190
76	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐDC số 112 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			260	180	160
77	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Đường Phú Lộc - Phú Xuân đến Hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐDC số 112 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			200	140	120
78	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	Chợ Ngọc Lâm	Giáp ranh xã Phú Lâm	650	460	390
79	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Chợ Ngọc Lâm đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			330	230	200
80	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Chợ Ngọc Lâm đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			260	180	160
81	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Chợ Ngọc Lâm đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			250	180	150
82	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Chợ Ngọc Lâm đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			300	210	180
83	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Chợ Ngọc Lâm đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m.			230	160	140

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	<ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$. 					
84	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Chợ Ngọc Lâm đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$. 			230	160	140
85	Đường Chợ Ngọc Lâm	Quốc lộ 20	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	1.200	840	720
86	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Chợ Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Phú Xuân - Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$. 			340	240	200
87	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Chợ Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Phú Xuân - Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$. 			280	200	170
88	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Chợ Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Phú Xuân - Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$. 			210	150	130
89	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Chợ Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Phú Xuân - Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$. 			310	220	190
90	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Chợ Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Phú Xuân - Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$. 			250	180	150
91	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Chợ Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Phú Xuân - Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$. 			190	130	110
92	Đường số 1 Ngọc Lâm	Quốc lộ 20	Đường chợ Ngọc Lâm	440	310	260
93	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 1 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường chợ Ngọc Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$. 			220	150	130
94	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 1 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường chợ Ngọc Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến 			190	130	110



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.					
95	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 1 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường chợ Ngọc Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			170	120	100
96	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 1 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường chợ Ngọc Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			200	140	120
97	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 1 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường chợ Ngọc Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			170	120	100
98	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 1 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường chợ Ngọc Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			150	110	90
99	Đường Thọ Lâm 3	Quốc lộ 20	Hết ranh thửa đất số 203, tờ BĐDC số 178 về bên phải và hết ranh thửa đất số 204, tờ BĐDC số 178 về bên trái	550	390	330
100	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Thọ Lâm 3 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 203, tờ BĐDC số 178 về bên phải và hết ranh thửa đất số 204, tờ BĐDC số 178 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			240	170	140
101	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Thọ Lâm 3 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 203, tờ BĐDC số 178 về bên phải và hết ranh thửa đất số 204, tờ BĐDC số 178 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			210	150	130
102	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Thọ Lâm 3 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 203, tờ BĐDC số 178 về bên phải và hết ranh thửa đất số 204, tờ BĐDC số 178 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			190	130	110
103	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Thọ Lâm 3 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 203, tờ BĐDC số 178 về bên phải và hết ranh thửa đất số 204, tờ BĐDC số 178 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			220	150	130

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
104	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Thọ Lâm 3 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 178 về bên phải và hết ranh thửa đất số 204, tờ BĐĐC số 178 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			190	130	110
105	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Thọ Lâm 3 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 178 về bên phải và hết ranh thửa đất số 204, tờ BĐĐC số 178 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			170	120	100
106	Quốc lộ 20	Giáp ranh xã Phú Vinh và xã Phú Hòa	Hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.800	1.300	1.100
107	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Phú Vinh và xã Phú Hòa đến Hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			620	430	370
108	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Phú Vinh và xã Phú Hòa đến Hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			500	350	300
109	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Phú Vinh và xã Phú Hòa đến Hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			280	200	170
110	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Phú Vinh và xã Phú Hòa đến Hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			560	390	340
111	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Phú Vinh và xã Phú Hòa đến Hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			450	320	270
112	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Phú Vinh và xã Phú Hòa đến Hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			250	180	150
113	Quốc lộ 20	Hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	Hết cây xăng (thuộc khu 2)	2.600	1.800	1.600
114	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến Hết cây xăng (thuộc khu 2) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			900	630	540

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
126	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Cây xăng (thuộc khu 2) đến Đường Nguyễn Văn Linh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			450	320	270
127	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Tà Lại	4.700	3.300	2.800
128	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Nguyễn Văn Linh đến Đường Tà Lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.300	910	780
129	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Nguyễn Văn Linh đến Đường Tà Lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.000	700	600
130	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Nguyễn Văn Linh đến Đường Tà Lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			780	550	470
131	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Nguyễn Văn Linh đến Đường Tà Lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.200	840	720
132	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Nguyễn Văn Linh đến Đường Tà Lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			900	630	540
133	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Nguyễn Văn Linh đến Đường Tà Lại có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			700	490	420
134	Quốc lộ 20	Đường Tà Lại	Đường Phạm Ngọc Thạch	6.300	4.400	3.800
135	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Tà Lại đến Đường Phạm Ngọc Thạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.700	1.200	1.000
136	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Tà Lại đến Đường Phạm Ngọc Thạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.200	840	720

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
137	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Tà Lài đến Đường Phạm Ngọc Thạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			1.000	700	600
138	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Tà Lài đến Đường Phạm Ngọc Thạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.500	1.100	900
139	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Tà Lài đến Đường Phạm Ngọc Thạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.100	770	660
140	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Tà Lài đến Đường Phạm Ngọc Thạch có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			900	630	540
141	Quốc lộ 20	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đầu cây xăng Đoàn Dung	3.400	2.400	2.000
142	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phạm Ngọc Thạch đến Đầu cây xăng Đoàn Dung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			900	630	540
143	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phạm Ngọc Thạch đến Đầu cây xăng Đoàn Dung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			670	470	400
144	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phạm Ngọc Thạch đến Đầu cây xăng Đoàn Dung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			500	350	300
145	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phạm Ngọc Thạch đến Đầu cây xăng Đoàn Dung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			810	570	490
146	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phạm Ngọc Thạch đến Đầu cây xăng Đoàn Dung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			600	420	360
147	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phạm Ngọc Thạch đến Đầu cây xăng Đoàn Dung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			450	320	270

H. Văn. 2008. 200. 5. 4.

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
148	Quốc lộ 20	Đầu cây xăng Đoàn Dung	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	3.300	2.300	2.000
149	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đầu cây xăng Đoàn Dung đến Đường Phú Thanh - Trà Cỏ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.000	700	600
150	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đầu cây xăng Đoàn Dung đến Đường Phú Thanh - Trà Cỏ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			780	550	470
151	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đầu cây xăng Đoàn Dung đến Đường Phú Thanh - Trà Cỏ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			560	390	340
152	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đầu cây xăng Đoàn Dung đến Đường Phú Thanh - Trà Cỏ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			900	630	540
153	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đầu cây xăng Đoàn Dung đến Đường Phú Thanh - Trà Cỏ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			700	490	420
154	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đầu cây xăng Đoàn Dung đến Đường Phú Thanh - Trà Cỏ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			500	350	300
155	Quốc lộ 20	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	Đường Cầu Suối	2.300	1.600	1.400
156	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thanh - Trà Cỏ đến Đường Cầu Suối có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			780	550	470
157	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thanh - Trà Cỏ đến Đường Cầu Suối có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			560	390	340
158	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thanh - Trà Cỏ đến Đường Cầu Suối có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			450	320	270
159	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thanh - Trà Cỏ đến Đường Cầu Suối có hiện trạng là			700	490	420

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
160	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thanh - Trà Cổ đến Đường Cầu Suối có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			500	350	300
161	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thanh - Trà Cổ đến Đường Cầu Suối có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			410	290	250
162	Quốc lộ 20	Đường Cầu Suối	Giáp ranh xã Phú Lâm	3.900	2.700	2.300
163	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Cầu Suối đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.000	700	600
164	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Cầu Suối đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			780	550	470
165	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Cầu Suối đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			620	430	370
166	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Cầu Suối đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			900	630	540
167	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Cầu Suối đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			700	490	420
168	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Cầu Suối đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			560	390	340
169	Đường Trà Cổ	Quốc lộ 20	Đường vào chợ Trà Cổ	3.300	2.300	2.000
170	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trà Cổ đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường vào chợ Trà Cổ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			1.000	700	600



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
171				720	500	430
172				460	320	280
173				900	630	540
174				650	460	390
175				410	290	250
176	Đường Trà Cổ	Đường vào chợ Trà Cổ	Giáp ranh xã Trà Cổ cũ	2.300	1.600	1.400
177				910	640	550
178				650	460	390
179				390	270	230
180				820	570	490
181				590	410	350



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
182				350	250	210
183	Đường Trà Cổ	Giáp ranh xã Trà Cổ cũ	Đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cổ cũ)	740	520	440
184				370	260	220
185				300	210	180
186				240	170	140
187				330	230	200
188				270	190	160
189				220	150	130
190	Đường Trà Cổ	Đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cổ cũ)	Đường ấp 5-6 (xã Trà Cổ cũ)	890	620	530
191				440	310	260
192				370	260	220

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.					
193	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trà Cổ đoạn từ Đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cổ cũ) đến Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			240	170	140
194	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trà Cổ đoạn từ Đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cổ cũ) đến Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			400	280	240
195	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trà Cổ đoạn từ Đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cổ cũ) đến Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			330	230	200
196	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trà Cổ đoạn từ Đường số 1 (ấp 2-4B xã Trà Cổ cũ) đến Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			220	150	130
197	Đường Trà Cổ	Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ)	Giáp ranh xã Phú Hòa	590	410	350
198	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trà Cổ đoạn từ Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ) đến Giáp ranh xã Phú Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			300	210	180
199	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trà Cổ đoạn từ Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ) đến Giáp ranh xã Phú Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			220	150	130
200	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trà Cổ đoạn từ Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ) đến Giáp ranh xã Phú Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			180	130	110
201	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trà Cổ đoạn từ Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ) đến Giáp ranh xã Phú Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			270	190	160
202	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trà Cổ đoạn từ Đường áp 5-6 (xã Trà Cổ cũ) đến Giáp ranh xã Phú Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến			200	140	120

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	$\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
203	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trà Cỏ đoạn từ Đường áp 5-6 (xã Trà Cỏ cũ) đến Giáp ranh xã Phú Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			160	110	100
204	Đường Trương Công Định	Quốc lộ 20	Hết ranh thị trấn Tân Phú cũ	1.800	1.300	1.100
205	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trương Công Định đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thị trấn Tân Phú cũ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			910	640	550
206	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trương Công Định đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thị trấn Tân Phú cũ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			650	460	390
207	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trương Công Định đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thị trấn Tân Phú cũ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			390	270	230
208	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trương Công Định đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thị trấn Tân Phú cũ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			820	570	490
209	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trương Công Định đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thị trấn Tân Phú cũ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			590	410	350
210	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trương Công Định đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thị trấn Tân Phú cũ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			350	250	210
211	Đường từ đường Trương Công Định đến hết ranh thửa đất số 394, tờ BĐDC số 142	Đường Trương Công Định	Hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐDC số 140 (xã Tân Phú)	1.100	770	660
212	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường từ đường Trương Công Định đến hết ranh thửa đất số 394, tờ BĐDC số 142 đoạn từ Đường Trương Công Định đến Hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐDC số 140 (xã Tân Phú) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			590	410	350
213	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường từ đường Trương Công Định đến hết ranh thửa đất số 394, tờ BĐDC số 142 đoạn từ Đường Trương Công Định đến Hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐDC số 140 (xã Tân Phú) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			350	250	210

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
214				230	160	140
215				530	370	320
216				320	220	190
217				210	150	130
218	Đường từ đường Trương Công Định đến hết ranh thửa đất số 394, tờ BĐDC số 142	Hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐDC số 142 xã Tân Phú	Hết ranh thửa đất số 394 tờ bản đồ số 142 (xã Tân Phú)	880	620	530
219				470	330	280
220				350	250	210
221				230	160	140

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
222	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường từ đường Trương Công Định đến hết ranh thửa đất số 394, tờ BĐĐC số 142 đoạn từ Hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 142 xã Tân Phú đến Hết ranh thửa đất số 394 tờ bản đồ số 142 (xã Tân Phú) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			420	290	250
223	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường từ đường Trương Công Định đến hết ranh thửa đất số 394, tờ BĐĐC số 142 đoạn từ Hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 142 xã Tân Phú đến Hết ranh thửa đất số 394 tờ bản đồ số 142 (xã Tân Phú) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			320	220	190
224	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường từ đường Trương Công Định đến hết ranh thửa đất số 394, tờ BĐĐC số 142 đoạn từ Hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 142 xã Tân Phú đến Hết ranh thửa đất số 394 tờ bản đồ số 142 (xã Tân Phú) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			210	150	130
225	Đường Lê Quý Đôn	Quốc lộ 20	Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 13 tờ BĐĐC số 35; Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35	950	670	570
226	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lê Quý Đôn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 13 tờ BĐĐC số 35; Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			500	350	300
227	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lê Quý Đôn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 13 tờ BĐĐC số 35; Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			390	270	230
228	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lê Quý Đôn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 13 tờ BĐĐC số 35; Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			280	200	170
229	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lê Quý Đôn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 13 tờ BĐĐC số 35; Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 35 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			450	320	270
230	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lê Quý Đôn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 13 tờ			350	250	210



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
231				250	180	150
232	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	Quốc lộ 20	Hết ranh thửa đất số 27 từ BĐDC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, từ BĐDC số 142 về bên trái	660	460	400
233				280	200	170
234				260	180	160
235				220	150	130
236				250	180	150
237				230	160	140
238				200	140	120



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
239	Đường số 7 Ngọc Lâm	Quốc lộ 20	Ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 164 xã Tân Phú	550	390	330
240	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 7 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 164 xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			250	180	150
241	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 7 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 164 xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			220	150	130
242	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 7 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 164 xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
243	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 7 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 164 xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			230	160	140
244	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 7 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 164 xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
245	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 7 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 164 xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			180	130	110
246	Đường Km 128	Quốc lộ 20	Nhà thờ giáo xứ Vĩnh Lâm	550	390	330
247	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Km 128 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Nhà thờ giáo xứ Vĩnh Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			240	170	140
248	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Km 128 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Nhà thờ giáo xứ Vĩnh Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			210	150	130
249	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Km 128 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Nhà thờ giáo xứ Vĩnh Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			190	130	110

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
250	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Km 128 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Nhà thờ giáo xứ Vĩnh Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			220	150	130
251	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Km 128 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Nhà thờ giáo xứ Vĩnh Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			190	130	110
252	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Km 128 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Nhà thờ giáo xứ Vĩnh Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			170	120	100
253	Đường số 5 Ngọc Lâm	Quốc lộ 20	Hết ranh thửa đất số 200 tờ BĐDC số 166 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐDC số 166 về bên trái xã Tân Phú	550	390	330
254	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 5 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 200 tờ BĐDC số 166 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐDC số 166 về bên trái xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			240	170	140
255	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 5 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 200 tờ BĐDC số 166 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐDC số 166 về bên trái xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			210	150	130
256	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 5 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 200 tờ BĐDC số 166 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐDC số 166 về bên trái xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			190	130	110
257	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 5 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 200 tờ BĐDC số 166 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐDC số 166 về bên trái xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			220	150	130
258	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 5 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 200 tờ BĐDC số 166 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐDC số 166 về bên trái xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến			190	130	110

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.					
259	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 5 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 200 tờ BĐDC số 166 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐDC số 166 về bên trái xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			170	120	100
260	Đường 129	Quốc lộ 20	Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	660	460	400
261	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 129 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			340	240	200
262	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 129 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			280	200	170
263	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 129 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			170	120	100
264	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 129 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			310	220	190
265	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 129 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			250	180	150
266	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 129 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			150	110	90
267	Đường 129	Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	Đường Giang Điền	440	310	260
268	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 129 đoạn từ Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến Đường Giang Điền có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			190	130	110
269	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 129 đoạn từ Đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến Đường Giang Điền có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m.			180	130	110

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
279				150	110	90
280				140	100	80
281	Đường Suối Cọp	Đường 129	Hết ranh thửa đất số 184 tờ BĐDC số 186 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 137, tờ BĐDC số 186 về bên trái	440	310	260
282				180	130	110
283				170	120	100
284				160	110	100
285				160	110	100
286				150	110	90



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
287	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Suối Cọp đoạn từ Đường 129 đến Hết ranh thửa đất số 184 tờ BĐDC số 186 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 137, tờ BĐDC số 186 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			140	100	80
288	Đường Bầu Rừng	Đường 129	Hết ranh thửa đất số 237 tờ BĐDC số 181 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐDC số 181 về bên trái	440	310	260
289	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bầu Rừng đoạn từ Đường 129 đến Hết ranh thửa đất số 237 tờ BĐDC số 181 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐDC số 181 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			180	130	110
290	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bầu Rừng đoạn từ Đường 129 đến Hết ranh thửa đất số 237 tờ BĐDC số 181 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐDC số 181 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			170	120	100
291	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bầu Rừng đoạn từ Đường 129 đến Hết ranh thửa đất số 237 tờ BĐDC số 181 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐDC số 181 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			160	110	100
292	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bầu Rừng đoạn từ Đường 129 đến Hết ranh thửa đất số 237 tờ BĐDC số 181 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐDC số 181 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			160	110	100
293	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bầu Rừng đoạn từ Đường 129 đến Hết ranh thửa đất số 237 tờ BĐDC số 181 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐDC số 181 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			150	110	90
294	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bầu Rừng đoạn từ Đường 129 đến Hết ranh thửa đất số 237 tờ BĐDC số 181 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐDC số 181 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			140	100	80
295	Đường số 2 Ngọc Lâm	Quốc lộ 20	Hết ranh thửa đất số 125 tờ BĐDC số 168 về bên phải và hết ranh thửa đất	440	310	260

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
			số 519, tờ BĐDC số 168 về bên trái			
296	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 2 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 125 tờ BĐDC số 168 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐDC số 168 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			220	150	130
297	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 2 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 125 tờ BĐDC số 168 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐDC số 168 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			190	130	110
298	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 2 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 125 tờ BĐDC số 168 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐDC số 168 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			170	120	100
299	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 2 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 125 tờ BĐDC số 168 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐDC số 168 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			200	140	120
300	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 2 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 125 tờ BĐDC số 168 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐDC số 168 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			170	120	100
301	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 2 Ngọc Lâm đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 125 tờ BĐDC số 168 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐDC số 168 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			150	110	90
302	Đường Km 130	Quốc lộ 20	Hết ranh thửa đất số 62 tờ BĐDC số 177 về bên phải và hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐDC số 177 về bên trái	440	310	260
303	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Km 130 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 62 tờ BĐDC số 177 về bên phải và hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐDC số 177 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			220	150	130
304	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Km 130 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 62 tờ BĐDC số 177 về bên phải và hết			190	130	110

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
305				170	120	100
306				200	140	120
307				170	120	100
308				150	110	90
309	Đường Cát Kiếng	Quốc lộ 20	Hết ranh thửa đất số 116 từ BĐDC số 161 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, từ BĐDC số 161 về bên trái	780	550	470
310				390	270	230
311				340	240	200
312				210	150	130

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
313				350	250	210
314				310	220	190
315				190	130	110
316	Đường Cầu Suối	Quốc lộ 20	Đường số 3 ấp Thọ Lâm	580	410	350
317				290	200	170
318				220	150	130
319				180	130	110
320				260	180	160
321				200	140	120
322				160	110	100

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	$\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
333	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đồng Dâu đoạn từ Nghĩa trang đến Hết ranh thửa đất số 29 tờ BĐDC số 179 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐDC số 179 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
334	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đồng Dâu đoạn từ Nghĩa trang đến Hết ranh thửa đất số 29 tờ BĐDC số 179 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐDC số 179 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			250	180	150
335	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đồng Dâu đoạn từ Nghĩa trang đến Hết ranh thửa đất số 29 tờ BĐDC số 179 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐDC số 179 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
336	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đồng Dâu đoạn từ Nghĩa trang đến Hết ranh thửa đất số 29 tờ BĐDC số 179 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐDC số 179 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
337	Đường số 3 Thọ Lâm	Đường Đồng Dâu	Đường Km 130	660	460	400
338	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 3 Thọ Lâm đoạn từ Đường Đồng Dâu đến Đường Km 130 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			340	240	200
339	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 3 Thọ Lâm đoạn từ Đường Đồng Dâu đến Đường Km 130 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			280	200	170
340	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 3 Thọ Lâm đoạn từ Đường Đồng Dâu đến Đường Km 130 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			190	130	110
341	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 3 Thọ Lâm đoạn từ Đường Đồng Dâu đến Đường Km 130 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			310	220	190
342	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 3 Thọ Lâm đoạn từ Đường Đồng Dâu đến Đường Km 130 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.			250	180	150



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.					
354	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Thanh Thọ đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			170	120	100
355	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Thanh Thọ đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			260	180	160
356	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Thanh Thọ đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			200	140	120
357	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Thanh Thọ đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			150	110	90
358	Đường Lương Thế Vinh			1.800	1.300	1.100
359	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lương Thế Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤600m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤400m.			840	590	500
360	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lương Thế Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >600m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >400m đến ≤600m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			560	390	340
361	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lương Thế Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >600m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			340	240	200
362	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lương Thế Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤600m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤400m.			760	530	460
363	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lương Thế Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >600m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >400m đến ≤600m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			500	350	300
364	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lương Thế Vinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >600m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			310	220	190
365	Đường Nguyễn Đình Chiểu			1.100	770	660
366	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Đình Chiểu có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			560	390	340

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	THCS Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.					
379	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp Trường THCS Quang Trung	Hết ranh Trường Dân tộc nội trú	2.600	1.800	1.600
380	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp Trường THCS Quang Trung đến Hết ranh Trường Dân tộc nội trú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 400 m.			980	690	590
381	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp Trường THCS Quang Trung đến Hết ranh Trường Dân tộc nội trú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 400 m đến ≤ 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			650	460	390
382	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp Trường THCS Quang Trung đến Hết ranh Trường Dân tộc nội trú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			390	270	230
383	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp Trường THCS Quang Trung đến Hết ranh Trường Dân tộc nội trú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 400 m.			880	620	530
384	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp Trường THCS Quang Trung đến Hết ranh Trường Dân tộc nội trú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 400 m đến ≤ 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			590	410	350
385	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp Trường THCS Quang Trung đến Hết ranh Trường Dân tộc nội trú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			350	250	210
386	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Hết ranh Trường Dân tộc nội trú	Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	3.000	2.100	1.800
387	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Hết ranh Trường Dân tộc nội trú đến Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 400 m.			1.000	700	600
388	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Hết ranh Trường Dân tộc nội trú đến Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 400 m đến ≤ 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			590	410	350
389	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Hết ranh Trường Dân tộc nội trú đến Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			460	320	280

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
390	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Hết ranh Trường Dân tộc nội trú đến Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			900	630	540
391	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Hết ranh Trường Dân tộc nội trú đến Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			530	370	320
392	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Hết ranh Trường Dân tộc nội trú đến Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			410	290	250
393	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	Đường Tà Lài	3.100	2.200	1.900
394	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến Đường Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.000	700	600
395	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến Đường Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			590	410	350
396	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến Đường Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			460	320	280
397	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến Đường Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			900	630	540
398	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến Đường Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			530	370	320
399	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Hữu Cảnh đoạn từ Giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến Đường Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			410	290	250
400	Đường Nguyễn Tất Thành	Bệnh viện Đa khoa Tân Phú	Ngã tư Tà Lài	3.400	2.400	2.000
401	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến Ngã tư Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			1.100	770	660

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	<ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 600m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 400m. 					
402	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến Ngã tư Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 600m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 400m đến ≤ 600m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m. 			630	440	380
403	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến Ngã tư Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 600m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m. 			490	340	290
404	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến Ngã tư Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 600m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 400m. 			990	690	590
405	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến Ngã tư Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 600m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 400m đến ≤ 600m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m. 			570	400	340
406	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến Ngã tư Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 600m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m. 			440	310	260
407	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Tà Lài	Bến xe Tân Phú	4.500	3.200	2.700
408	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư Tà Lài đến Bến xe Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 600m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 400m. 			2.100	1.500	1.300
409	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư Tà Lài đến Bến xe Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 600m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 400m đến ≤ 600m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m. 			1.400	980	840
410	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư Tà Lài đến Bến xe Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 600m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m. 			850	600	510
411	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư Tà Lài đến Bến xe Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 600m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 400m. 			1.900	1.300	1.100
412	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư Tà Lài đến Bến xe Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p>			1.300	910	780



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
413				770	540	460
414	Đường Nguyễn Thị Định	Quốc lộ 20	Ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội xã Tân Phú (đoạn ban đầu)	1.600	1.100	960
415				780	550	470
416				590	410	350
417				390	270	230
418				700	490	420
419				530	370	320
420				350	250	210
421	Đường Nguyễn Thị Định	Ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội xã Tân Phú (đoạn ban đầu)	Giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	1.300	910	780
422				650	460	390

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	(đoạn ban đầu) đến Giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.					
423	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Thị Định đoạn từ Ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội xã Tân Phú (đoạn ban đầu) đến Giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			520	360	310
424	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Thị Định đoạn từ Ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội xã Tân Phú (đoạn ban đầu) đến Giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			330	230	200
425	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Thị Định đoạn từ Ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội xã Tân Phú (đoạn ban đầu) đến Giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			590	410	350
426	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Thị Định đoạn từ Ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội xã Tân Phú (đoạn ban đầu) đến Giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			470	330	280
427	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Thị Định đoạn từ Ngã tư Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội xã Tân Phú (đoạn ban đầu) đến Giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			300	210	180
428	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Quốc lộ 20	Đường Hùng Vương	1.400	980	840
429	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Hùng Vương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			720	500	430
430	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Hùng Vương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			590	410	350
431	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Hùng Vương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			390	270	230

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
432	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Hùng Vương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			650	460	390
433	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Hùng Vương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			530	370	320
434	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ Quốc lộ 20 đến Đường Hùng Vương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			350	250	210
435	Đường Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 20	Chợ huyện Tân Phú	4.700	3.300	2.800
436	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ Quốc lộ 20 đến Chợ huyện Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.700	1.200	1.000
437	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ Quốc lộ 20 đến Chợ huyện Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			930	650	560
438	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ Quốc lộ 20 đến Chợ huyện Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			700	490	420
439	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ Quốc lộ 20 đến Chợ huyện Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.500	1.100	900
440	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ Quốc lộ 20 đến Chợ huyện Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			840	590	500
441	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ Quốc lộ 20 đến Chợ huyện Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			630	440	380
442	Đường Nguyễn Văn Linh	Chợ huyện Tân Phú	Đường Tà Lài	4.800	3.400	2.900
443	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ Chợ huyện Tân Phú đến Đường Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			1.900	1.300	1.100

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
455				350	250	210
456	Đường Phạm Ngọc Thạch	Quốc lộ 20	Bên phải, đến hết ranh thửa đất số 83 tờ BĐĐC số 2; Bên trái, đến hết ranh thửa đất số 508, tờ BĐĐC số 2	2.900	2.000	1.700
457				850	600	510
458				650	460	390
459				460	320	280
460				770	540	460
461				590	410	350
462				410	290	250
463	Đường Trịnh Hoài Đức	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	1.600	1.100	960
464				780	550	470

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
486				930	650	560
487				700	490	420
488				1.100	770	660
489				840	590	500
490				630	440	380
491	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Văn Linh	Tà Lại	2.700	1.900	1.600
492				960	670	580
493				720	500	430
494				420	290	250
495				860	600	520
496				650	460	390
497				380	270	230

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.					
498	Đường Hùng Vương	Tà Lài	Nguyễn Du	2.300	1.600	1.400
499	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hùng Vương đoạn từ Tà Lài đến Nguyễn Du có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 400 m.			910	640	550
500	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hùng Vương đoạn từ Tà Lài đến Nguyễn Du có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 400 m đến ≤ 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			650	460	390
501	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hùng Vương đoạn từ Tà Lài đến Nguyễn Du có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			390	270	230
502	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hùng Vương đoạn từ Tà Lài đến Nguyễn Du có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 400 m.			820	570	490
503	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hùng Vương đoạn từ Tà Lài đến Nguyễn Du có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 400 m đến ≤ 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			600	420	360
504	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hùng Vương đoạn từ Tà Lài đến Nguyễn Du có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			350	250	210
505	Đường Hùng Vương	Nguyễn Du	Hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2	2.600	1.800	1.600
506	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hùng Vương đoạn từ Nguyễn Du đến Hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 400 m.			980	690	590
507	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hùng Vương đoạn từ Nguyễn Du đến Hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 400 m đến ≤ 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			650	460	390
508	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hùng Vương đoạn từ Nguyễn Du đến Hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			390	270	230
509	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hùng Vương đoạn từ Nguyễn Du đến Hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			880	620	530

1 - 1000 - 4 (H1) 21

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
510				600	420	360
511				350	250	210
512	Đường D1 đi khu tái định cư 9,7 ha	Đường Phạm Ngọc Thạch	Hết ranh thửa đất số 550, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 574, tờ BĐĐC số 3 về bên trái	1.600	1.100	960
513				780	550	470
514				650	460	390
515				390	270	230
516				700	490	420
517				590	410	350
518				350	250	210

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
530	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 31 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			900	630	540
531	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 31 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			700	490	420
532	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 31 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			560	390	340
533	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 20	đường Lê Đại Hành	3.300	2.300	2.000
534	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.000	700	600
535	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			650	460	390
536	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			460	320	280
537	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			900	630	540
538	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			590	410	350
539	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			410	290	250
540	Nguyễn Du	Quốc lộ 20	đường Nguyễn Tất Thành	3.300	2.300	2.000
541	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Nguyễn Du đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tất Thành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.000	700	600



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
542	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Nguyễn Du đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tất Thành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			650	460	390
543	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Nguyễn Du đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tất Thành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $>200m$.			460	320	280
544	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Du đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tất Thành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			900	630	540
545	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Du đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tất Thành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			590	410	350
546	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Du đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tất Thành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $>200m$.			410	290	250
547	Nguyễn Du	đường Nguyễn Tất Thành	hết ranh thửa đất số 113 tờ BĐDC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐDC số 3 về bên phải	3.300	2.300	2.000
548	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 113 tờ BĐDC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐDC số 3 về bên phải có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.000	700	600
549	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 113 tờ BĐDC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐDC số 3 về bên phải có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			650	460	390
550	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 113 tờ BĐDC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐDC số 3 về bên phải có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $>200m$.			460	320	280
551	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 113 tờ BĐDC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐDC số 3 về bên phải có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$.			900	630	540



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.					
552	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 113 tờ BĐDC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐDC số 3 về bên phải có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$.</p> <p>- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$.</p> <p>- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.</p>			590	410	350
553	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 113 tờ BĐDC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐDC số 3 về bên phải có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 600m$.</p> <p>- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.</p>			410	290	250
554	Đường áp 5-ấp 6 xã Trà Cỏ Cũ	đường Trà Cỏ	thửa đất số 154, tờ bản đồ số 154	580	410	350
555	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường áp 5-ấp 6 xã Trà Cỏ Cũ đoạn từ đường Trà Cỏ đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 154 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.</p> <p>- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.</p>			290	200	170
556	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường áp 5-ấp 6 xã Trà Cỏ Cũ đoạn từ đường Trà Cỏ đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 154 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.</p> <p>- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.</p> <p>- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.</p>			220	150	130
557	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường áp 5-ấp 6 xã Trà Cỏ Cũ đoạn từ đường Trà Cỏ đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 154 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.</p> <p>- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.</p>			180	130	110
558	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường áp 5-ấp 6 xã Trà Cỏ Cũ đoạn từ đường Trà Cỏ đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 154 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.</p> <p>- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.</p>			260	180	160
559	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường áp 5-ấp 6 xã Trà Cỏ Cũ đoạn từ đường Trà Cỏ đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 154 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.</p> <p>- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.</p> <p>- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.</p>			200	140	120
560	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường áp 5-ấp 6 xã Trà Cỏ Cũ đoạn từ đường Trà Cỏ đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 154 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.</p> <p>- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.</p>			160	110	100
561	Đường vào Khu du lịch Suối Mơ	đường Trà Cỏ	cổng Khu du lịch Suối Mơ	590	410	350

49. Xã Tà Lại

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên	Ngã ba Phú lập đi xã Núi Tượng (cũ)	Đường áp 2-4	1.200	840	720
2	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba Phú lập đi xã Núi Tượng (cũ) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			590	410	350
3	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba Phú lập đi xã Núi Tượng (cũ) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			390	270	230
4	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba Phú lập đi xã Núi Tượng (cũ) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			260	180	160
5	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba Phú lập đi xã Núi Tượng (cũ) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			530	370	320
6	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba Phú lập đi xã Núi Tượng (cũ) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			350	250	210
7	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba Phú lập đi xã Núi Tượng (cũ) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			230	160	140
8	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên	Đường áp 2-4	Giáp ranh xã Nam Cát Tiên	650	460	390
9	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Đường áp 2-4 đến Giáp ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			330	230	200
10	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Đường áp 2-4 đến Giáp ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			260	180	160
11	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Đường áp 2-4 đến Giáp ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			210	150	130

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12				300	210	180
13				230	160	140
14				190	130	110
15	Đường ấp 2-4	Đường Tà Lại	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	520	360	310
16				260	180	160
17				220	150	130
18				200	140	120
19				230	160	140
20				200	140	120
21				180	130	110

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Đường Tà Lài	Giáp ranh xã Tân Phú	Ngã ba chùa Bửu Tân	780	550	470
23	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã ba chùa Bửu Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			390	270	230
24	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã ba chùa Bửu Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			330	230	200
25	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã ba chùa Bửu Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			210	150	130
26	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã ba chùa Bửu Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			350	250	210
27	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã ba chùa Bửu Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			300	210	180
28	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã ba chùa Bửu Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			190	130	110
29	Đường Tà Lài	Ngã ba chùa Bửu Tân	Đường Km12 (công viên hóa áp 2)	650	460	390
30	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Ngã ba chùa Bửu Tân đến Đường Km12 (công viên hóa áp 2) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			330	230	200
31	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Ngã ba chùa Bửu Tân đến Đường Km12 (công viên hóa áp 2) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			260	180	160
32	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Ngã ba chùa Bửu Tân đến Đường Km12 (công viên hóa áp 2) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			210	150	130

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
33	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Ngã ba chùa Bửu Tân đến Đường Km12 (công viên hóa áp 2) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			300	210	180
34	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Ngã ba chùa Bửu Tân đến Đường Km12 (công viên hóa áp 2) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
35	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Ngã ba chùa Bửu Tân đến Đường Km12 (công viên hóa áp 2) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			190	130	110
36	Đường Tà Lài	Đường Km12 (công viên hóa áp 2)	Đường áp 2-4	980	690	590
37	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Km12 (công viên hóa áp 2) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			460	320	280
38	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Km12 (công viên hóa áp 2) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			340	240	200
39	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Km12 (công viên hóa áp 2) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
40	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Km12 (công viên hóa áp 2) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			410	290	250
41	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Km12 (công viên hóa áp 2) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			310	220	190
42	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường Km12 (công viên hóa áp 2) đến Đường áp 2-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
43	Đường Tà Lài	Đường áp 2-4	Đường áp 3-4	1.200	840	720



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
44	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 2-4 đến Đường áp 3-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			460	320	280
45	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 2-4 đến Đường áp 3-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			340	240	200
46	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 2-4 đến Đường áp 3-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
47	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 2-4 đến Đường áp 3-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			410	290	250
48	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 2-4 đến Đường áp 3-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			310	220	190
49	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 2-4 đến Đường áp 3-4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
50	Đường Tà Lài	Đường áp 3-4	Sông Đồng Nai	910	640	550
51	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 3-4 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			460	320	280
52	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 3-4 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			340	240	200
53	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 3-4 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
54	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 3-4 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			410	290	250

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
55	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 3-4 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			310	220	190
56	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tà Lài đoạn từ Đường áp 3-4 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
57	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng	Ngã ba xã Phú Lộc (xã Tân Phú mới)	910	640	550
58	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Ngã ba xã Phú Lộc (xã Tân Phú mới) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			460	320	280
59	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Ngã ba xã Phú Lộc (xã Tân Phú mới) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			340	240	200
60	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Ngã ba xã Phú Lộc (xã Tân Phú mới) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
61	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Ngã ba xã Phú Lộc (xã Tân Phú mới) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			410	290	250
62	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Ngã ba xã Phú Lộc (xã Tân Phú mới) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			310	220	190
63	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Núi Tượng đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Ngã ba xã Phú Lộc (xã Tân Phú mới) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
64	Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên	Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng	Hết ranh thửa đất số 1366, tờ BĐĐC số 31 về	910	640	550

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
			bên trái và hết ranh thửa đất số 924, tờ BĐĐC số 31 về bên phải, xã Tà Lài			
65	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Hết ranh thửa đất số 1366, tờ BĐĐC số 31 về bên trái và hết ranh thửa đất số 924, tờ BĐĐC số 31 về bên phải, xã Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			460	320	280
66	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Hết ranh thửa đất số 1366, tờ BĐĐC số 31 về bên trái và hết ranh thửa đất số 924, tờ BĐĐC số 31 về bên phải, xã Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			340	240	200
67	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Hết ranh thửa đất số 1366, tờ BĐĐC số 31 về bên trái và hết ranh thửa đất số 924, tờ BĐĐC số 31 về bên phải, xã Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
68	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Hết ranh thửa đất số 1366, tờ BĐĐC số 31 về bên trái và hết ranh thửa đất số 924, tờ BĐĐC số 31 về bên phải, xã Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			410	290	250
69	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Hết ranh thửa đất số 1366, tờ BĐĐC số 31 về bên trái và hết ranh thửa đất số 924, tờ BĐĐC số 31 về bên phải, xã Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			310	220	190
70	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Núi Tượng - Nam Cát Tiên đoạn từ Ngã ba trường Trung học cơ sở Núi Tượng đến Hết ranh thửa đất số 1366, tờ BĐĐC số 31 về bên trái và hết ranh thửa đất số 924, tờ BĐĐC số 31 về bên phải, xã Tà Lài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
71	Đường vào đập Hàm Vô	Đường chuyên dùng	Hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 49	520	360	310
72	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường vào đập Hàm Vô đoạn từ Đường chuyên dùng đến Hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 49 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			260	180	160

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
83	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường chuyên dùng đoạn từ Đường vào đập Hàm Vô đến Hết ranh thửa đất số 478, tờ BĐDC số 54 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
84	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường chuyên dùng đoạn từ Đường vào đập Hàm Vô đến Hết ranh thửa đất số 478, tờ BĐDC số 54 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			180	130	110
85	Đường chuyên dùng	Đường vào đập Hàm Vô	Hết ranh thửa đất số 478, tờ BĐDC số 54	520	360	310
86	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường chuyên dùng đoạn từ Đường vào đập Hàm Vô đến Hết ranh thửa đất số 478, tờ BĐDC số 54 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			260	180	160
87	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường chuyên dùng đoạn từ Đường vào đập Hàm Vô đến Hết ranh thửa đất số 478, tờ BĐDC số 54 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			220	150	130
88	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường chuyên dùng đoạn từ Đường vào đập Hàm Vô đến Hết ranh thửa đất số 478, tờ BĐDC số 54 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			200	140	120
89	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường chuyên dùng đoạn từ Đường vào đập Hàm Vô đến Hết ranh thửa đất số 478, tờ BĐDC số 54 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			230	160	140
90	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường chuyên dùng đoạn từ Đường vào đập Hàm Vô đến Hết ranh thửa đất số 478, tờ BĐDC số 54 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
91	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường chuyên dùng đoạn từ Đường vào đập Hàm Vô đến Hết ranh thửa đất số 478, tờ BĐDC số 54 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			180	130	110
92	Đường ấp 2 (ấp Phú Lập 7)	Đường Phú Xuân - Núi Tượng	Hết ranh thửa đất số 459, tờ BĐDC số 33 (bên phải)	520	360	310
93	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 2 (ấp Phú Lập 7) đoạn từ Đường Phú Xuân - Núi Tượng đến Hết ranh thửa đất số 459, tờ BĐDC số 33 (bên phải) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			260	180	160

50. Xã Nam Cát Tiên

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường 600A	Quốc lộ 20	Hết ranh Ban Quản lý rừng	690	480	410
2	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh Ban Quản lý rừng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			250	180	150
3	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh Ban Quản lý rừng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
4	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh Ban Quản lý rừng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
5	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh Ban Quản lý rừng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			230	160	140
6	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh Ban Quản lý rừng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			210	150	130
7	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh Ban Quản lý rừng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
8	Đường 600A	Hết ranh Ban Quản lý rừng	Hết cầu số 5	690	480	410
9	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			250	180	150
10	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
11	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			220	150	130

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$. 			230	160	140
13	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			210	150	130
14	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết ranh Ban Quản lý rừng đến Hết cầu số 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$. 			200	140	120
15	Đường 600A	Hết cầu số 5	Ngã ba đường áp 2	620	430	370
16	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$. 			250	180	150
17	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			230	160	140
18	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$. 			220	150	130
19	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$. 			230	160	140
20	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			210	150	130
21	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Hết cầu số 5 đến Ngã ba đường áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$. 			200	140	120
22	Đường 600A	Ngã ba đường áp 2	Sông Đồng Nai	690	480	410

11/2020

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Ngã ba đường áp 2 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			250	180	150
24	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Ngã ba đường áp 2 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
25	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600A đoạn từ Ngã ba đường áp 2 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
26	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Ngã ba đường áp 2 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			230	160	140
27	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Ngã ba đường áp 2 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			210	150	130
28	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600A đoạn từ Ngã ba đường áp 2 đến Sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
29	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên	Ranh xã Tà Lài	Hết chợ Núi Tượng	960	670	580
30	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ranh xã Tà Lài đến Hết chợ Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			480	340	290
31	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ranh xã Tà Lài đến Hết chợ Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			340	240	200
32	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ranh xã Tà Lài đến Hết chợ Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
33	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Ranh xã Tà Lài đến Hết chợ Núi Tượng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			430	300	260

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
54	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Cầu 200 đến Hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải; hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			310	220	190
55	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Cầu 200 đến Hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải; hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			240	170	140
56	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Cầu 200 đến Hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải; hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
57	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên	Hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải; hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái	Đường 600A	820	570	490
58	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải; hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái đến Đường 600A có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			410	290	250
59	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải; hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái đến Đường 600A có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			340	240	200
60	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải; hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái đến Đường 600A có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
61	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải; hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái đến Đường 600A có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			370	260	220
62	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên đoạn từ Hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐĐC số 6 về bên phải; hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐĐC số 6 về bên trái đến Đường 600A có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			310	220	190

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
63				200	140	120
64	Đường 6A- 6B	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	Ngã ba (Trường THCS Núi Tượng)	550	390	330
65				270	190	160
66				230	160	140
67				210	150	130
68				240	170	140
69				210	150	130
70				190	130	110
71	Đường 600B	Đường 600A	Hết ranh xã Nam Cát Tiên	690	480	410
72				340	240	200
73				270	190	160



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	<ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m. 					
74	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 600B đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m. 			210	150	130
75	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600B đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m. 			310	220	190
76	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600B đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m. 			240	170	140
77	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 600B đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m. 			190	130	110
78	Đường nhà thờ Kim Lân	Đường 600A	Hết ranh xã Nam Cát Tiên	550	390	330
79	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m. 			270	190	160
80	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m. 			230	160	140
81	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m. 			210	150	130
82	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m. 			240	170	140
83	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Đường 600A đến Hết ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến 			210	150	130

51. Xã Phú Lâm

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn	Giáp ranh xã Tân Phú	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	650	460	390
2	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Đường Phú Lâm - Thanh Sơn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			330	230	200
3	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Đường Phú Lâm - Thanh Sơn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			260	180	160
4	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Đường Phú Lâm - Thanh Sơn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			250	180	150
5	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Đường Phú Lâm - Thanh Sơn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			300	210	180
6	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Đường Phú Lâm - Thanh Sơn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
7	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Xuân - Thanh Sơn đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Đường Phú Lâm - Thanh Sơn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			230	160	140
8	Đường nhà thờ Kim Lân	Quốc lộ 20	Giáp ranh xã Nam Cát Tiên	550	390	330
9	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			270	190	160
10	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
11	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			210	150	130
12	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:- Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m.- Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			240	170	140
13	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			210	150	130
14	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường nhà thờ Kim Lân đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh xã Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			190	130	110
15	Quốc lộ 20	Giáp ranh xã Tân Phú	Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm	5.300	3.700	3.200
16	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			1.300	910	780
17	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			1.000	700	600
18	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			780	550	470
19	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			1.200	840	720
20	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			900	630	540
21	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Giáp ranh xã Tân Phú đến Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm			700	490	420

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.					
22	Quốc lộ 20	Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm	Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	7.900	5.500	4.700
23	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm đến Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			2.000	1.400	1.200
24	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm đến Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.700	1.200	1.000
25	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm đến Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			1.200	840	720
26	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm đến Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			1.800	1.300	1.100
27	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm đến Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.500	1.100	900
28	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm đến Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			1.100	770	660
29	Quốc lộ 20	Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	Hèm SONY (xã Phú Lâm)	6.300	4.400	3.800
30	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến Hèm SONY (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			1.800	1.300	1.100
31	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến Hèm SONY (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.300	910	780
32	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến Hèm SONY (xã Phú Lâm) có hiện			1.000	700	600

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.					
33	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến Hèm SONY (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.600	1.100	960
34	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến Hèm SONY (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
35	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến Hèm SONY (xã Phú Lâm) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			900	630	540
36	Quốc lộ 20	Hèm SONY (xã Phú Lâm)	Đường Phú Yên	2.900	2.000	1.700
37	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Hèm SONY (xã Phú Lâm) đến Đường Phú Yên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			780	550	470
38	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Hèm SONY (xã Phú Lâm) đến Đường Phú Yên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			670	470	400
39	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Hèm SONY (xã Phú Lâm) đến Đường Phú Yên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			500	350	300
40	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Hèm SONY (xã Phú Lâm) đến Đường Phú Yên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			700	490	420
41	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Hèm SONY (xã Phú Lâm) đến Đường Phú Yên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			600	420	360
42	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Hèm SONY (xã Phú Lâm) đến Đường Phú Yên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			450	320	270



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.					
43	Quốc lộ 20	Đường Phú Yên	Đường Phú Thắng 2	1.300	910	780
44	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Yên đến Đường Phú Thắng 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			450	320	270
45	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Yên đến Đường Phú Thắng 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			340	240	200
46	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Yên đến Đường Phú Thắng 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			220	150	130
47	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Yên đến Đường Phú Thắng 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$.- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			410	290	250
48	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Yên đến Đường Phú Thắng 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			310	220	190
49	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Yên đến Đường Phú Thắng 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
50	Quốc lộ 20	Đường Phú Thắng 2	Đường Km 138	1.500	1.100	900
51	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thắng 2 đến Đường Km 138 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			500	350	300
52	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thắng 2 đến Đường Km 138 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			390	270	230
53	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thắng 2 đến Đường Km 138 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			220	150	130



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
54	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thắng 2 đến Đường Km 138 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.</p>			450	320	270
55	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thắng 2 đến Đường Km 138 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.</p>			350	250	210
56	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Phú Thắng 2 đến Đường Km 138 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.</p>			200	140	120
57	Quốc lộ 20	Đường Km 138	Hết ranh xã Phú Lâm (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	2.300	1.600	1.400
58	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Km 138 đến Hết ranh xã Phú Lâm (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.</p>			780	550	470
59	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Km 138 đến Hết ranh xã Phú Lâm (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.</p>			670	470	400
60	<p>Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Km 138 đến Hết ranh xã Phú Lâm (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông > 200m.</p>			450	320	270
61	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Km 138 đến Hết ranh xã Phú Lâm (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông ≤ 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông ≤ 500m.</p>			700	490	420
62	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Km 138 đến Hết ranh xã Phú Lâm (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <p>- Có bề rộng ≥ 5m, cách đường giao thông > 1.000m. - Có bề rộng từ ≥ 3m đến < 5m, cách đường giao thông từ > 500m đến ≤ 1.000m. - Có bề rộng < 3m, cách đường giao thông ≤ 200m.</p>			600	420	360
63	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Quốc lộ 20 đoạn từ Đường Km 138 đến Hết ranh xã Phú Lâm (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p>			410	290	250

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.					
64	Đường Km 138	Quốc lộ 20	Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	520	360	310
65	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Km 138 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			260	180	160
66	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Km 138 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			220	150	130
67	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Km 138 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			200	140	120
68	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Km 138 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			230	160	140
69	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Km 138 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			200	140	120
70	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Km 138 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:- Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m.- Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			180	130	110
71	Đường Phú Lợi	Quốc lộ 20	Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	520	360	310
72	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lợi đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			260	180	160
73	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lợi đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			220	150	130
74	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lợi đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			200	140	120

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
84				180	130	110
85	Đường Phú Thăng 1	Quốc lộ 20	Hết ranh thửa đất số 87 từ BĐDC số 92 về bên phải và hết ranh thửa đất số 350, từ BĐDC số 92 về bên trái	520	360	310
86				260	180	160
87				220	150	130
88				200	140	120
89				230	160	140
90				200	140	120
91				180	130	110

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100
 101
 102
 103
 104
 105
 106
 107
 108
 109
 110
 111
 112
 113
 114
 115
 116
 117
 118
 119
 120
 121
 122
 123
 124
 125
 126
 127
 128
 129
 130
 131
 132
 133
 134
 135
 136
 137
 138
 139
 140
 141
 142
 143
 144
 145
 146
 147
 148
 149
 150
 151
 152
 153
 154
 155
 156
 157
 158
 159
 160
 161
 162
 163
 164
 165
 166
 167
 168
 169
 170
 171
 172
 173
 174
 175
 176
 177
 178
 179
 180
 181
 182
 183
 184
 185
 186
 187
 188
 189
 190
 191
 192
 193
 194
 195
 196
 197
 198
 199
 200
 201
 202
 203
 204
 205
 206
 207
 208
 209
 210
 211
 212
 213
 214
 215
 216
 217
 218
 219
 220
 221
 222
 223
 224
 225
 226
 227
 228
 229
 230
 231
 232
 233
 234
 235
 236
 237
 238
 239
 240
 241
 242
 243
 244
 245
 246
 247
 248
 249
 250
 251
 252
 253
 254
 255
 256
 257
 258
 259
 260
 261
 262
 263
 264
 265
 266
 267
 268
 269
 270
 271
 272
 273
 274
 275
 276
 277
 278
 279
 280
 281
 282
 283
 284
 285
 286
 287
 288
 289
 290
 291
 292
 293
 294
 295
 296
 297
 298
 299
 300
 301
 302
 303
 304
 305
 306
 307
 308
 309
 310
 311
 312
 313
 314
 315
 316
 317
 318
 319
 320
 321
 322
 323
 324
 325
 326
 327
 328
 329
 330
 331
 332
 333
 334
 335
 336
 337
 338
 339
 340
 341
 342
 343
 344
 345
 346
 347
 348
 349
 350
 351
 352
 353
 354
 355
 356
 357
 358
 359
 360
 361
 362
 363
 364
 365
 366
 367
 368
 369
 370
 371
 372
 373
 374
 375
 376
 377
 378
 379
 380
 381
 382
 383
 384
 385
 386
 387
 388
 389
 390
 391
 392
 393
 394
 395
 396
 397
 398
 399
 400
 401
 402
 403
 404
 405
 406
 407
 408
 409
 410
 411
 412
 413
 414
 415
 416
 417
 418
 419
 420
 421
 422
 423
 424
 425
 426
 427
 428
 429
 430
 431
 432
 433
 434
 435
 436
 437
 438
 439
 440
 441
 442
 443
 444
 445
 446
 447
 448
 449
 450
 451
 452
 453
 454
 455
 456
 457
 458
 459
 460
 461
 462
 463
 464
 465
 466
 467
 468
 469
 470
 471
 472
 473
 474
 475
 476
 477
 478
 479
 480
 481
 482
 483
 484
 485
 486
 487
 488
 489
 490
 491
 492
 493
 494
 495
 496
 497
 498
 499
 500

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.					
92	Đường Phú Yên	Quốc lộ 20	Hết ranh thửa đất số 107 tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 92 về bên trái	650	460	390
93	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Yên đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 107 tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 92 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			330	230	200
94	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Yên đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 107 tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 92 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			260	180	160
95	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Yên đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 107 tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 92 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
96	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Yên đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 107 tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 92 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			300	210	180
97	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Yên đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 107 tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 92 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
98	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Yên đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 107 tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 92 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			180	130	110
99	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 20	Km 0+500	910	640	550
100	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			460	320	280



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
101	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			330	230	200
102	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			210	150	130
103	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			410	290	250
104	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			300	210	180
105	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			190	130	110
106	Đường 30 tháng 4	Km 0+500	Km 0+2000	780	550	470
107	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+2000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			390	270	230
108	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+2000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			330	230	200
109	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+2000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			210	150	130
110	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+2000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			350	250	210
111	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+2000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			300	210	180

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
112	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+2000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			190	130	110
113	Đường 30 tháng 4	Km 0+2000	Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	780	550	470
114	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+2000 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			390	270	230
115	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+2000 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			330	230	200
116	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+2000 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			210	150	130
117	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+2000 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			350	250	210
118	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+2000 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			300	210	180
119	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 30 tháng 4 đoạn từ Km 0+2000 đến Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			190	130	110
120	Đường Phú Lâm - Phú Bình	Quốc lộ 20	Giao đường ấp Phú Dũng	780	550	470
121	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lâm - Phú Bình đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giao đường ấp Phú Dũng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			330	230	200
122	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lâm - Phú Bình đoạn từ Quốc lộ 20 đến Giao đường ấp Phú Dũng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			300	210	180

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
133				230	160	140
134	Đường Phú Lâm - Phú Bình	Đường đi khu Lá ù	Hết ranh thửa đất số 144 tờ BĐDC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 303, tờ BĐDC số 28 về bên trái	650	460	390
135				330	230	200
136				290	200	170
137				250	180	150
138				300	210	180
139				260	180	160
140				230	160	140

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.					
141	Đường Quán Hiến vào khu Lá ú	Đường 30 tháng 4	Đường đi khu Lá ú	780	550	470
142	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Đường 30 tháng 4 đến Đường đi khu Lá ú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng \geq 5m, cách đường giao thông \leq 1.000m. - Có bề rộng từ \geq 3m đến <5m, cách đường giao thông \leq 500m.			390	270	230
143	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Đường 30 tháng 4 đến Đường đi khu Lá ú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng \geq 5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ \geq 3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến \leq 1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông \leq 200m.			260	180	160
144	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Đường 30 tháng 4 đến Đường đi khu Lá ú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ \geq 3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			200	140	120
145	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Đường 30 tháng 4 đến Đường đi khu Lá ú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng \geq 5m, cách đường giao thông \leq 1.000m. - Có bề rộng từ \geq 3m đến <5m, cách đường giao thông \leq 500m.			350	250	210
146	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Đường 30 tháng 4 đến Đường đi khu Lá ú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng \geq 5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ \geq 3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến \leq 1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông \leq 200m.			230	160	140
147	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Đường 30 tháng 4 đến Đường đi khu Lá ú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ \geq 3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			180	130	110
148	Đường Quán Hiến vào khu Lá ú	Giáp đường đi khu Lá ú	Đường Phú Lâm - Phú Bình	520	360	310
149	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Giáp đường đi khu Lá ú đến Đường Phú Lâm - Phú Bình có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng \geq 5m, cách đường giao thông \leq 1.000m. - Có bề rộng từ \geq 3m đến <5m, cách đường giao thông \leq 500m.			260	180	160
150	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Giáp đường đi khu Lá ú đến Đường Phú Lâm - Phú Bình có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng \geq 5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ \geq 3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến \leq 1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông \leq 200m.			220	150	130
151	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Giáp đường đi khu Lá ú đến Đường Phú Lâm - Phú Bình có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			200	140	120

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
152	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Giáp đường đi khu Lá ú đến Đường Phú Lâm - Phú Bình có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			230	160	140
153	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Giáp đường đi khu Lá ú đến Đường Phú Lâm - Phú Bình có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
154	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quán Hiến vào khu Lá ú đoạn từ Giáp đường đi khu Lá ú đến Đường Phú Lâm - Phú Bình có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			180	130	110
155	Đường Phù Đổng	Quốc lộ 20	Km 0+500	2.500	1.800	1.500
156	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phù Đổng đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			780	550	470
157	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phù Đổng đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			670	470	400
158	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phù Đổng đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			450	320	270
159	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phù Đổng đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			700	490	420
160	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phù Đổng đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			600	420	360
161	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phù Đổng đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			410	290	250

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.					
162	Đường Phù Đổng	Km 0+500	Km 0+800	1.200	840	720
163	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			500	350	300
164	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$.- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			280	200	170
165	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			190	130	110
166	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			450	320	270
167	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			250	180	150
168	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			170	120	100
169	Đường Phù Đổng	Km 0+800	Hết ranh thửa đất số 218 tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 27 về bên trái	910	640	550
170	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+800 đến Hết ranh thửa đất số 218 tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 27 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			460	320	280
171	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+800 đến Hết ranh thửa đất số 218 tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐĐC số 27 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			330	230	200



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
172	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+800 đến Hết ranh thửa đất số 218 tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐDC số 27 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			200	140	120
173	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+800 đến Hết ranh thửa đất số 218 tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐDC số 27 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			410	290	250
174	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+800 đến Hết ranh thửa đất số 218 tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐDC số 27 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			300	210	180
175	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phù Đổng đoạn từ Km 0+800 đến Hết ranh thửa đất số 218 tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐDC số 27 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			180	130	110
176	Đường 5 Tấn	Quốc lộ 20	Km 0+500	1.400	980	840
177	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 5 Tấn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			650	460	390
178	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 5 Tấn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			390	270	230
179	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 5 Tấn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			260	180	160
180	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 5 Tấn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			590	410	350
181	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 5 Tấn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến			350	250	210

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.					
182	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 5 Tấn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km 0+500 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			230	160	140
183	Đường 5 Tấn	Km 0+500	Km 0+1000	1.000	700	600
184	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 5 Tấn đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+1000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			520	360	310
185	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 5 Tấn đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+1000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			390	270	230
186	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 5 Tấn đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+1000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			220	150	130
187	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 5 Tấn đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+1000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			470	330	280
188	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 5 Tấn đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+1000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			350	250	210
189	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 5 Tấn đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+1000 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			200	140	120
190	Đường 5 Tấn	Km 0+1000	Giáp ranh xã Tân Phú	910	640	550
191	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 5 Tấn đoạn từ Km 0+1000 đến Giáp ranh xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			460	320	280
192	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 5 Tấn đoạn từ Km 0+1000 đến Giáp ranh xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến			330	230	200

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	$\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
193	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường 5 Tân đoạn từ Km 0+1000 đến Giáp ranh xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			210	150	130
194	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 5 Tân đoạn từ Km 0+1000 đến Giáp ranh xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			410	290	250
195	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 5 Tân đoạn từ Km 0+1000 đến Giáp ranh xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			300	210	180
196	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường 5 Tân đoạn từ Km 0+1000 đến Giáp ranh xã Tân Phú có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			190	130	110
197	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	Quốc lộ 20	Suối Cầu Trắng	1.600	1.100	960
198	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Suối Cầu Trắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			720	500	430
199	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Suối Cầu Trắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			520	360	310
200	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Suối Cầu Trắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			260	180	160
201	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Suối Cầu Trắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			650	460	390
202	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Suối Cầu Trắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			470	330	280

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
203	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Quốc lộ 20 đến Suối Cầu Trắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			230	160	140
204	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn	Suối Cầu Trắng	Hồ Đa Tôn	780	550	470
205	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Suối Cầu Trắng đến Hồ Đa Tôn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			390	270	230
206	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Suối Cầu Trắng đến Hồ Đa Tôn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			330	230	200
207	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Suối Cầu Trắng đến Hồ Đa Tôn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			210	150	130
208	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Suối Cầu Trắng đến Hồ Đa Tôn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			350	250	210
209	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Suối Cầu Trắng đến Hồ Đa Tôn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			300	210	180
210	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Lâm - Thanh Sơn đoạn từ Suối Cầu Trắng đến Hồ Đa Tôn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			190	130	110
211	Đường Bình Trung 2	Quốc lộ 20	Hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B	650	460	390
212	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bình Trung 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			330	230	200
213	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bình Trung 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			260	180	160

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
214	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bình Trung 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			200	140	120
215	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bình Trung 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			300	210	180
216	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bình Trung 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			230	160	140
217	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bình Trung 2 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			180	130	110
218	Đường Phú Ngọc	Quốc lộ 20	Hết ranh thửa đất số 154 tờ BĐDC số 77 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐDC số 77 về bên trái	520	360	310
219	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Ngọc đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 154 tờ BĐDC số 77 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐDC số 77 về bên trái) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			260	180	160
220	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Ngọc đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 154 tờ BĐDC số 77 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐDC số 77 về bên trái) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			220	150	130
221	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phú Ngọc đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 154 tờ BĐDC số 77 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐDC số 77 về bên trái) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			200	140	120
222	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Ngọc đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 154 tờ BĐDC số 77 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐDC số 77 về bên trái) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:- Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$.- Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			230	160	140

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
223	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Ngọc đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 154 tờ BĐDC số 77 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐDC số 77 về bên trái) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
224	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phú Ngọc đoạn từ Quốc lộ 20 đến Hết ranh thửa đất số 154 tờ BĐDC số 77 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐDC số 77 về bên trái) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			180	130	110
225	Đường số 4	Quốc lộ 20	Ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	520	360	310
226	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			260	180	160
227	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			220	150	130
228	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường số 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			200	140	120
229	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			230	160	140
230	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
231	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường số 4 đoạn từ Quốc lộ 20 đến Ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			180	130	110

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
232	Đường Bến Thuyền	Đường 30/4	Hết ranh thửa đất số 163 tờ BĐDC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐDC số 40 về bên trái	520	360	310
233	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Thuyền đoạn từ Đường 30/4 đến Hết ranh thửa đất số 163 tờ BĐDC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐDC số 40 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			260	180	160
234	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Thuyền đoạn từ Đường 30/4 đến Hết ranh thửa đất số 163 tờ BĐDC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐDC số 40 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			220	150	130
235	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Thuyền đoạn từ Đường 30/4 đến Hết ranh thửa đất số 163 tờ BĐDC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐDC số 40 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
236	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Thuyền đoạn từ Đường 30/4 đến Hết ranh thửa đất số 163 tờ BĐDC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐDC số 40 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			230	160	140
237	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Thuyền đoạn từ Đường 30/4 đến Hết ranh thửa đất số 163 tờ BĐDC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐDC số 40 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
238	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Thuyền đoạn từ Đường 30/4 đến Hết ranh thửa đất số 163 tờ BĐDC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐDC số 40 về bên trái có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			180	130	110



52. Xã Đắk Lua

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương g mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường ấp 7 Đabongkua	Ranh giới xã Phước Sơn (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học)	Ranh giới xã Phước Sơn (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua)	360	250	220
2	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 7 Đabongkua đoạn từ Ranh giới xã Phước Sơn (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến Ranh giới xã Phước Sơn (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			180	130	110
3	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 7 Đabongkua đoạn từ Ranh giới xã Phước Sơn (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến Ranh giới xã Phước Sơn (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			160	110	100
4	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 7 Đabongkua đoạn từ Ranh giới xã Phước Sơn (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến Ranh giới xã Phước Sơn (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			140	100	85
5	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường ấp 7 Đabongkua đoạn từ Ranh giới xã Phước Sơn (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến Ranh giới xã Phước Sơn (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			160	110	100
6	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường ấp 7 Đabongkua đoạn từ Ranh giới xã Phước Sơn (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến Ranh giới xã Phước Sơn (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			140	100	85
7	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường ấp 7 Đabongkua đoạn từ Ranh giới xã Phước Sơn (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến Ranh giới xã Phước Sơn (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐ số 40, BĐ ĐC xã Đắk Lua) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			130	90	80



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
8	Đường Đắc Lua	Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước	Cua Đá áp 2	650	460	390
9	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			320	220	190
10	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			160	110	100
11	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			130	90	80
12	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			290	200	170
13	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			140	100	85
14	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Đoạn từ phần giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá áp 2 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			120	80	70
15	Đường Đắc Lua	Cua Đá áp 2	Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐDC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua	650	460	390
16	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Cua Đá áp 2 đến Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐDC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			320	220	190
17	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Cua Đá áp 2 đến Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐDC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			160	110	100

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
18	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Cua Đá áp 2 đến Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			130	90	80
19	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Cua Đá áp 2 đến Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			290	200	170
20	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Cua Đá áp 2 đến Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			140	100	85
21	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Cua Đá áp 2 đến Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			120	80	70
22	Đường Đắc Lua	Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua	Bến phà	900	630	540
23	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến Bến phà có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			450	320	270
24	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến Bến phà có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			320	220	190
25	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến Bến phà có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			220	150	130
26	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến Bến phà có hiện			410	290	250

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương g mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
27	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến Bến phà có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			290	200	170
28	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến Bến phà có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
29	Đường Đắc Lua	Bến phà	Giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên	650	460	390
30	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Bến phà đến Giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			320	220	190
31	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Bến phà đến Giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			160	110	100
32	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đắc Lua đoạn từ Bến phà đến Giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			130	90	80
33	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Bến phà đến Giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			290	200	170
34	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Bến phà đến Giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			140	100	85
35	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đắc Lua đoạn từ Bến phà đến Giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			120	80	70

53. Xã Trị An

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường Xóm Huế	Đường tỉnh 768	Đường Hóc Lai	2.000	1.400	1.200
2	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Xóm Huế đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Hóc Lai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			910	640	550
3	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Xóm Huế đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Hóc Lai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			780	550	470
4	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Xóm Huế đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Hóc Lai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			650	460	390
5	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Xóm Huế đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Hóc Lai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			820	570	490
6	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Xóm Huế đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Hóc Lai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			700	490	420
7	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Xóm Huế đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Hóc Lai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			590	410	350
8	Đường Hóc Lai	Đường tỉnh 768	Đường xóm Huế	1.600	1.100	960
9	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hóc Lai đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			810	570	490
10	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hóc Lai đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			680	480	410
11	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hóc Lai đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			610	430	370

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hóc Lai đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			730	510	440
13	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hóc Lai đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			610	430	370
14	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hóc Lai đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			550	390	330
15	Đường Kim Liên	Đường tỉnh 768	Bờ sông Đồng Nai	1.800	1.300	1.100
16	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Kim Liên đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			810	570	490
17	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Kim Liên đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			680	480	410
18	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Kim Liên đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			610	430	370
19	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Kim Liên đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			730	510	440
20	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Kim Liên đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			610	430	370
21	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Kim Liên đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			550	390	330
22	Đường Bà Bèn	Đường tỉnh 768	Bờ sông Đồng Nai	1.600	1.100	960
23	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bà Bèn đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			680	480	410



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
35	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Vĩnh A đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			610	430	370
36	Đường Bến Vĩnh B	Đường tỉnh 768	Bờ sông Đồng Nai	1.900	1.300	1.100
37	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Vĩnh B đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			950	670	570
38	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Vĩnh B đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			810	570	490
39	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Vĩnh B đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			680	480	410
40	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Vĩnh B đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			860	600	520
41	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Vĩnh B đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			730	510	440
42	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Vĩnh B đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			610	430	370
43	Đường đôi 74	Đường tỉnh 768	Đường tỉnh 768	1.900	1.300	1.100
44	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường đôi 74 đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			950	670	570
45	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường đôi 74 đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến			680	480	410

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	$\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
46	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường đôi 74 đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			610	430	370
47	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường đôi 74 đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			860	600	520
48	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường đôi 74 đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			610	430	370
49	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường đôi 74 đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			550	390	330
50	Đường Bến Be	Đường tỉnh 767	Nhà máy đường Trị An	2.200	1.500	1.300
51	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Be đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.100	770	660
52	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Be đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			820	570	490
53	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Be đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			670	470	400
54	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Be đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			990	690	590
55	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Be đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			740	520	440

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
56	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Be đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			600	420	360
57	Đường Nhà máy đường Trị An	Đường tỉnh 768	Hết Nhà máy đường Trị An	2.300	1.600	1.400
58	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nhà máy đường Trị An đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Hết Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			1.200	840	720
59	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nhà máy đường Trị An đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Hết Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			720	500	430
60	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nhà máy đường Trị An đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Hết Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			650	460	390
61	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nhà máy đường Trị An đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Hết Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			1.100	770	660
62	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nhà máy đường Trị An đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Hết Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			650	460	390
63	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nhà máy đường Trị An đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Hết Nhà máy đường Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			590	410	350
64	Đường Bến Phà	Đường tỉnh 768	Bến dò Trị An	1.900	1.300	1.100
65	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Phà đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bến dò Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			680	480	410
66	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Phà đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bến dò Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			610	430	370
67	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Phà đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bến dò Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông			540	380	320

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.					
68	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Phà đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bến dò Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			610	430	370
69	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Phà đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bến dò Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			550	390	330
70	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Phà đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Bến dò Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			490	340	290
71	Đường Hàng Ba	Đường Bến Phà	Hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 242 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 241 về bên trái, BĐDC xã Trị An	1.800	1.300	1.100
72	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hàng Ba đoạn từ Đường Bến Phà đến Hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 242 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 241 về bên trái, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			810	570	490
73	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hàng Ba đoạn từ Đường Bến Phà đến Hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 242 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 241 về bên trái, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			680	480	410
74	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hàng Ba đoạn từ Đường Bến Phà đến Hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 242 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 241 về bên trái, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			610	430	370
75	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hàng Ba đoạn từ Đường Bến Phà đến Hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 242 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 241 về bên trái, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$.			730	510	440
76	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hàng Ba đoạn từ Đường Bến Phà đến Hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 242 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 241 về bên trái, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			610	430	370

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
77	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hàng Ba đoạn từ Đường Bến Phà đến Hết ranh thửa đất số 19, tờ bản đồ số 242 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ bản đồ số 241 về bên trái, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			550	390	330
78	Đường tỉnh 768	Cầu Bà Giá (cầu 19)	Chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	2.100	1.500	1.300
79	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến Chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			970	680	580
80	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			850	600	510
81	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến Chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			730	510	440
82	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến Chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			870	610	520
83	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến Chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			770	540	460
84	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến Chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			660	460	400
85	Đường tỉnh 768	Chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4)	2.000	1.400	1.200



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
86	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			970	680	580
87	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			790	550	470
88	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			610	430	370
89	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			870	610	520
90	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			710	500	430
91	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			550	390	330
92	Đường tỉnh 768	Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4)	Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (ấp Vĩnh An 3)	2.700	1.900	1.600
93	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (ấp Vĩnh An 3) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.200	840	720
94	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (ấp Vĩnh An 3) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến			970	680	580

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.					
95	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (ấp Vĩnh An 3) có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			730	510	440
96	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (ấp Vĩnh An 3) có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			1.100	770	660
97	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (ấp Vĩnh An 3) có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			870	610	520
98	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (ấp Vĩnh An 4) đến Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (ấp Vĩnh An 3) có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			660	460	400
99	Đường Trảng Cây	Đường Trị An - Tân An	Đường xóm Huế	1.600	1.100	960
100	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trảng Cây đoạn từ Đường Trị An - Tân An đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			780	550	470
101	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trảng Cây đoạn từ Đường Trị An - Tân An đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			670	470	400
102	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trảng Cây đoạn từ Đường Trị An - Tân An đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			560	390	340
103	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trảng Cây đoạn từ Đường Trị An - Tân An đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			700	490	420
104	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trảng Cây đoạn từ Đường Trị An - Tân An đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bề tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m.			600	420	360

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	<ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$. 					
105	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trảng Cày đoạn từ Đường Trị An - Tân An đến Đường xóm Huế có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$. 			500	350	300
106	Đường Hiếu Liêm	Đường Nhà máy thủy điện Trị An	Cầu số 4	1.300	910	780
107	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hiếu Liêm đoạn từ Đường Nhà máy thủy điện Trị An đến Cầu số 4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$. 			670	470	400
108	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hiếu Liêm đoạn từ Đường Nhà máy thủy điện Trị An đến Cầu số 4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$. 			400	280	240
109	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hiếu Liêm đoạn từ Đường Nhà máy thủy điện Trị An đến Cầu số 4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$. 			270	190	160
110	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hiếu Liêm đoạn từ Đường Nhà máy thủy điện Trị An đến Cầu số 4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$. 			600	420	360
111	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hiếu Liêm đoạn từ Đường Nhà máy thủy điện Trị An đến Cầu số 4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 500\text{m}$ đến $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$. 			360	250	220
112	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hiếu Liêm đoạn từ Đường Nhà máy thủy điện Trị An đến Cầu số 4 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$. 			240	170	140
113	Đường Xóm Mới ấp 3	Đường Hiếu Liêm	Hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 239)	880	620	530
114	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Xóm Mới ấp 3 đoạn từ Đường Hiếu Liêm đến Hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 239) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 1.000\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 500\text{m}$. 			540	380	320
115	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Xóm Mới ấp 3 đoạn từ Đường Hiếu Liêm đến Hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa			320	220	190

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đất số 181, tờ bản đồ số 239) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
116	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Xóm Mới áp 3 đoạn từ Đường Hiếu Liêm đến Hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 239) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			270	190	160
117	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Xóm Mới áp 3 đoạn từ Đường Hiếu Liêm đến Hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 239) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			490	340	290
118	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Xóm Mới áp 3 đoạn từ Đường Hiếu Liêm đến Hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 239) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			290	200	170
119	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Xóm Mới áp 3 đoạn từ Đường Hiếu Liêm đến Hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 239) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			240	170	140
120	Đường Nhà máy thủy điện Trị An	Ngã ba Lâm Sơn	Bờ sông Đồng Nai	1.400	980	840
121	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nhà máy thủy điện Trị An đoạn từ Ngã ba Lâm Sơn đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			560	390	340
122	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nhà máy thủy điện Trị An đoạn từ Ngã ba Lâm Sơn đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			350	250	210
123	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nhà máy thủy điện Trị An đoạn từ Ngã ba Lâm Sơn đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			280	200	170
124	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nhà máy thủy điện Trị An đoạn từ Ngã ba Lâm Sơn đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			500	350	300

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
125	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nhà máy thủy điện Trị An đoạn từ Ngã ba Lâm Sản đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			320	220	190
126	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nhà máy thủy điện Trị An đoạn từ Ngã ba Lâm Sản đến Bờ sông Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			250	180	150
127	Đường tỉnh 767	Giáp ranh xã Tân An	Ngã ba đường Hồ Xuân Hương	5.400	3.800	3.200
128	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Tân An đến Ngã ba đường Hồ Xuân Hương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.700	1.200	1.000
129	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Tân An đến Ngã ba đường Hồ Xuân Hương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.300	910	780
130	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Tân An đến Ngã ba đường Hồ Xuân Hương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			1.000	700	600
131	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Tân An đến Ngã ba đường Hồ Xuân Hương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.500	1.100	900
132	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Tân An đến Ngã ba đường Hồ Xuân Hương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
133	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Tân An đến Ngã ba đường Hồ Xuân Hương có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			900	630	540
134	Đường tỉnh 767	Cầu Đồng Nai	Cầu Chiến khu D	1.400	980	840
135	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Đồng Nai đến Cầu Chiến khu D có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			720	500	430
136	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Đồng Nai đến Cầu Chiến khu D có hiện trạng là đường nhựa, bê			430	300	260

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
137	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Đồng Nai đến Cầu Chiến khu D có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			290	200	170
138	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Đồng Nai đến Cầu Chiến khu D có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			650	460	390
139	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Đồng Nai đến Cầu Chiến khu D có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			390	270	230
140	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Đồng Nai đến Cầu Chiến khu D có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			260	180	160
141	Đường tỉnh 767	Cầu Chiến khu D	Ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	1.700	1.200	1.000
142	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Chiến khu D đến Ngã ba rẽ đi xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			580	410	350
143	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Chiến khu D đến Ngã ba rẽ đi xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			430	300	260
144	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Chiến khu D đến Ngã ba rẽ đi xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			290	200	170
145	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Chiến khu D đến Ngã ba rẽ đi xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			520	360	310
146	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Chiến khu D đến Ngã ba rẽ đi xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến			390	270	230



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.					
147	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu Chiến khu D đến Ngã ba rẽ đi xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			260	180	160
148	Đường tỉnh 761	Ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý	Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	1.200	840	720
149	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			580	410	350
150	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			430	300	260
151	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			290	200	170
152	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			520	360	310
153	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			390	270	230
154	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			260	180	160
155	Đường tỉnh 761	Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	Giáp ranh xã Phú Lý	1.200	840	720
156	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm đến Giáp ranh xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			500	350	300
157	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm đến Giáp ranh xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến			430	300	260



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.					
158	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm đến Giáp ranh xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			290	200	170
159	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm đến Giáp ranh xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			450	320	270
160	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm đến Giáp ranh xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			390	270	230
161	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm đến Giáp ranh xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			260	180	160
162	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Trị An mới)	Đường tỉnh 767	Giáp ranh xã Bàu Hàm	2.600	1.800	1.600
163	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Trị An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			1.300	910	780
164	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Trị An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >500m đến ≤1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			1.000	700	600
165	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Trị An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			650	460	390
166	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Trị An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤1.000m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤500m.			1.200	840	720
167	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Trị An			900	630	540

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bầu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
168	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Trị An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bầu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			590	410	350
169	Đường Tân An - Vĩnh Tân	Giáp ranh xã Bầu Hàm	Đường Trị An - Vĩnh Tân	2.500	1.800	1.500
170	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Giáp ranh xã Bầu Hàm đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.000	700	600
171	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Giáp ranh xã Bầu Hàm đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			760	530	460
172	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Giáp ranh xã Bầu Hàm đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			630	440	380
173	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Giáp ranh xã Bầu Hàm đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			900	630	540
174	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Giáp ranh xã Bầu Hàm đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			680	480	410
175	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Giáp ranh xã Bầu Hàm đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			570	400	340
176	Đường Tân An - Vĩnh Tân	Đường Trị An - Vĩnh Tân	Đường tỉnh 768	2.500	1.800	1.500
177	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.100	770	660

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
178	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trĩ An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
179	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trĩ An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			780	550	470
180	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trĩ An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.000	700	600
181	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trĩ An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			810	570	490
182	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trĩ An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			700	490	420
183	Đường Lạc Long Quân	Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B, phân hiệu 1	Ngã ba đường Kho Mìn	3.200	2.200	1.900
184	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B, phân hiệu 1 đến Ngã ba đường Kho Mìn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.600	1.100	960
185	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B, phân hiệu 1 đến Ngã ba đường Kho Mìn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
186	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B, phân hiệu 1 đến Ngã ba đường Kho Mìn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			900	630	540
187	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B, phân hiệu 1 đến Ngã ba đường Kho Mìn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.400	980	840

II. Kế hoạch xây dựng

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
188	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B, phân hiệu 1 đến Ngã ba đường Kho Mìn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
189	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B, phân hiệu 1 đến Ngã ba đường Kho Mìn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			810	570	490
190	Đường Lạc Long Quân	Ngã ba đường Kho Mìn	Đường Quang Trung	3.800	2.700	2.300
191	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Ngã ba đường Kho Mìn đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.700	1.200	1.000
192	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Ngã ba đường Kho Mìn đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
193	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Ngã ba đường Kho Mìn đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			900	630	540
194	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Ngã ba đường Kho Mìn đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.500	1.100	900
195	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Ngã ba đường Kho Mìn đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
196	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lạc Long Quân đoạn từ Ngã ba đường Kho Mìn đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			810	570	490
197	Đường Phan Chu Trinh	Đường Quang Trung	Ngã ba Điện lực	3.600	2.500	2.200
198	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phan Chu Trinh đoạn từ Đường Quang Trung đến Ngã ba Điện lực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			1.800	1.300	1.100

11.10.2017

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
199				1.100	770	660
200				960	670	580
201				1.600	1.100	960
202				990	690	590
203				860	600	520
204	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã ba Điện lực	Suối Láng Nguyên	3.200	2.200	1.900
205				1.600	1.100	960
206				1.100	770	660
207				1.000	700	600
208				1.400	980	840
209				1.000	700	600



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
210	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tôn Đức Thắng đoạn từ Ngã ba Điện lực đến Suối Láng Nguyễn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			900	630	540
211	Đường Lê Duẩn	Đường Phan Chu Trinh	Đường Võ Văn Tần (ngã ba)	2.600	1.800	1.600
212	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lê Duẩn đoạn từ Đường Phan Chu Trinh đến Đường Võ Văn Tần (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.200	840	720
213	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lê Duẩn đoạn từ Đường Phan Chu Trinh đến Đường Võ Văn Tần (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
214	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lê Duẩn đoạn từ Đường Phan Chu Trinh đến Đường Võ Văn Tần (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			970	680	580
215	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lê Duẩn đoạn từ Đường Phan Chu Trinh đến Đường Võ Văn Tần (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.100	770	660
216	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lê Duẩn đoạn từ Đường Phan Chu Trinh đến Đường Võ Văn Tần (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			990	690	590
217	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lê Duẩn đoạn từ Đường Phan Chu Trinh đến Đường Võ Văn Tần (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			870	610	520
218	Đường Hùng Vương	Đường tỉnh 762	Đường Lê Đại Hành	4.100	2.900	2.500
219	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hùng Vương đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			2.000	1.400	1.200
220	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hùng Vương đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$.			1.300	910	780



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
221				1.100	770	660
222				1.800	1.300	1.100
223				1.200	840	720
224				990	690	590
225	Đường Kho Min	Đường Lạc Long Quân	Kho Min	2.700	1.900	1.600
226				1.400	980	840
227				1.100	770	660
228				950	670	570
229				1.300	910	780
230				990	690	590

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
231	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Kho Mìn đoạn từ Đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			860	600	520
232	Đường Võ Văn Tần	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	Hết ranh chùa Vĩnh An (ngã ba)	2.300	1.600	1.400
233	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Võ Văn Tần đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Hết ranh chùa Vĩnh An (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.200	840	720
234	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Võ Văn Tần đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Hết ranh chùa Vĩnh An (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.100	770	660
235	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Võ Văn Tần đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Hết ranh chùa Vĩnh An (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			940	660	560
236	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Võ Văn Tần đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Hết ranh chùa Vĩnh An (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.100	770	660
237	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Võ Văn Tần đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Hết ranh chùa Vĩnh An (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			990	690	590
238	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Võ Văn Tần đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Hết ranh chùa Vĩnh An (ngã ba) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			850	600	510
239	Đường tỉnh 762	Suối Láng Nguyên	Ranh giới xã Bầu Hàm	2.700	1.900	1.600
240	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 762 đoạn từ Suối Láng Nguyên đến Ranh giới xã Bầu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.300	910	780

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
241	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 762 đoạn từ Suối láng Nguyễn đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
242	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 762 đoạn từ Suối láng Nguyễn đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			1.000	700	600
243	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 762 đoạn từ Suối láng Nguyễn đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.200	840	720
244	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 762 đoạn từ Suối láng Nguyễn đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
245	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 762 đoạn từ Suối láng Nguyễn đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			900	630	540
246	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)	Ranh giới xã Bàu Hàm	2.300	1.600	1.400
247	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.200	840	720
248	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
249	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			940	660	560
250	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.100	770	660
251	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Ranh giới xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			990	690	590

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
252				850	600	510
253	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)	Bên phải: hết ranh thửa đất số 20, tờ bản đồ số 8. Bên trái: hết ranh thửa đất số 140, tờ bản đồ số 87	2.300	1.600	1.400
254				1.200	840	720
255				1.100	770	660
256				940	660	560
257				1.100	770	660
258				990	690	590
259				850	600	510
260	Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2	Đường tỉnh 767	Bên phải: hết ranh thửa đất số 239, tờ	2.400	1.700	1.400

Văn phòng UBND Huyện

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
			bản đồ số 121. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121			
261	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 239, tờ bản đồ số 121. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.200	840	720
262	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 239, tờ bản đồ số 121. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
263	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 239, tờ bản đồ số 121. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			900	630	540
264	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 239, tờ bản đồ số 121. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.100	770	660
265	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 239, tờ bản đồ số 121. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
266	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 239, tờ bản đồ số 121. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			810	570	490
267	Đường vào Mỏ đá Cây Gáo	Đường tỉnh 767 đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba Hồ Xuân Hương	Giáp ranh xã Tân An	2.400	1.700	1.400
268	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường vào Mỏ đá Cây Gáo đoạn từ Đường tỉnh 767 đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba Hồ Xuân Hương đến Giáp ranh xã Tân An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.200	840	720
269	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường vào Mỏ đá Cây Gáo đoạn từ Đường tỉnh 767 đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba Hồ			1.000	700	600



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Xuân Hương đến Giáp ranh xã Tân An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
270	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường vào Mỏ đá Cây Gáo đoạn từ Đường tỉnh 767 đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba Hồ Xuân Hương đến Giáp ranh xã Tân An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			900	630	540
271	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường vào Mỏ đá Cây Gáo đoạn từ Đường tỉnh 767 đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba Hồ Xuân Hương đến Giáp ranh xã Tân An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.100	770	660
272	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường vào Mỏ đá Cây Gáo đoạn từ Đường tỉnh 767 đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba Hồ Xuân Hương đến Giáp ranh xã Tân An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
273	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường vào Mỏ đá Cây Gáo đoạn từ Đường tỉnh 767 đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba Hồ Xuân Hương đến Giáp ranh xã Tân An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			810	570	490
274	Đường Chu Văn An	Đường tỉnh 762	Bên phải: hết ranh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 32, tờ bản đồ số 66, BĐDC xã Trị An	4.000	2.800	2.400
275	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Chu Văn An đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 32, tờ bản đồ số 66, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.600	1.100	960
276	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Chu Văn An đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 32, tờ bản đồ số 66, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
277	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Chu Văn An đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 32, tờ bản đồ số			900	630	540



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	66, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.					
278	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Chu Văn An đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 32, tờ bản đồ số 66, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.400	980	840
279	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Chu Văn An đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 32, tờ bản đồ số 66, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.100	770	660
280	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Chu Văn An đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 18, tờ bản đồ số 66, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 32, tờ bản đồ số 66, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			810	570	490
281	Đường Trần Hữu Trang	Đường Quang Trung, Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ đến hết Trường THPT Trị An	Đường Chu Văn An	3.000	2.100	1.800
282	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trần Hữu Trang đoạn từ Đường Quang Trung, Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ đến hết Trường THPT Trị An đến Đường Chu Văn An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.300	910	780
283	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trần Hữu Trang đoạn từ Đường Quang Trung, Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ đến hết Trường THPT Trị An đến Đường Chu Văn An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.000	700	600
284	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trần Hữu Trang đoạn từ Đường Quang Trung, Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ đến hết Trường THPT Trị An đến Đường Chu Văn An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			900	630	540
285	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trần Hữu Trang đoạn từ Đường Quang Trung, Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ đến hết Trường THPT Trị An đến Đường Chu Văn An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			1.200	840	720

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	<ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$. 					
286	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trần Hữu Trang đoạn từ Đường Quang Trung, Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ đến hết Trường THPT Trị An đến Đường Chu Văn An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			900	630	540
287	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trần Hữu Trang đoạn từ Đường Quang Trung, Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ đến hết Trường THPT Trị An đến Đường Chu Văn An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$. 			810	570	490
288	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Hồ Xuân Hương	Cầu Vĩnh An	5.400	3.800	3.200
289	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến Cầu Vĩnh An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$. 			2.000	1.400	1.200
290	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến Cầu Vĩnh An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			1.500	1.100	900
291	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến Cầu Vĩnh An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$. 			900	630	540
292	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến Cầu Vĩnh An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$. 			1.800	1.300	1.100
293	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến Cầu Vĩnh An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			1.400	980	840
294	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến Cầu Vĩnh An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$. 			810	570	490
295	Đường Nguyễn Tất Thành	Cầu Vĩnh An	Ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ	8.100	5.700	4.900
296	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Cầu Vĩnh An đến Ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ có hiện			2.800	2.000	1.700

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
307	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ đến Đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.400	980	840
308	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã ba huyện Vĩnh Cửu cũ đến Đường Lê Đại Hành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			1.100	770	660
309	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lê Đại Hành	Ngã tư đường Phan Chu Trinh	5.000	3.500	3.000
310	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Ngã tư đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.900	1.300	1.100
311	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Ngã tư đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
312	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Ngã tư đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			1.000	700	600
313	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Ngã tư đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.700	1.200	1.000
314	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Ngã tư đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
315	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Ngã tư đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			900	630	540
316	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã tư đường Phan Chu Trinh	Ngã ba Đập Tràn	4.100	2.900	2.500
317	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đập Tràn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			2.000	1.400	1.200

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
318	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đập Trần có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.400	980	840
319	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đập Trần có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			1.200	840	720
320	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đập Trần có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.800	1.300	1.100
321	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đập Trần có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.300	910	780
322	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ Ngã tư đường Phan Chu Trinh đến Ngã ba Đập Trần có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			1.100	770	660
323	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết trường THPT Trị An	5.900	4.100	3.500
324	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Quang Trung đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết trường THPT Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.900	1.300	1.100
325	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Quang Trung đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết trường THPT Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.300	910	780
326	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Quang Trung đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết trường THPT Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			1.000	700	600
327	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quang Trung đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết trường THPT Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.700	1.200	1.000
328	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quang Trung đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành đến Hết trường THPT Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			1.200	840	720



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
340				1.100	770	660
341				1.800	1.300	1.100
342				1.400	980	840
343				1.000	700	600
344	Đường Quang Trung	Đường bổ sung liên khu phố 1,2	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	2.900	2.000	1.700
345				1.400	980	840
346				1.300	910	780
347				1.100	770	660
348				1.300	910	780

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
349	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quang Trung đoạn từ Đường bổ sung liên khu phố 1,2 đến Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
350	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Quang Trung đoạn từ Đường bổ sung liên khu phố 1,2 đến Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			990	690	590
351	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Quang Trung	Đường Phan Chu Trinh	3.000	2.100	1.800
352	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.500	1.100	900
353	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
354	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			900	630	540
355	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.400	980	840
356	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
357	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Đường Quang Trung đến Đường Phan Chu Trinh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			810	570	490
358	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Lê Đại Hành, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	Bên phải: hết ranh thửa đất số 388, tờ bản đồ số 91, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		(Ngã ba có tiệm sửa xe)	289, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An			
359	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Trung Trực đoạn từ Đường Lê Đại Hành, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ (Ngã ba có tiệm sửa xe) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 388, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 289, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.600	1.100	960
360	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Trung Trực đoạn từ Đường Lê Đại Hành, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ (Ngã ba có tiệm sửa xe) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 388, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 289, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
361	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Nguyễn Trung Trực đoạn từ Đường Lê Đại Hành, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ (Ngã ba có tiệm sửa xe) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 388, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 289, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			1.000	700	600
362	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Trung Trực đoạn từ Đường Lê Đại Hành, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ (Ngã ba có tiệm sửa xe) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 388, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 289, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.400	980	840
363	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Trung Trực đoạn từ Đường Lê Đại Hành, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ (Ngã ba có tiệm sửa xe) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 388, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 289, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
364	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Nguyễn Trung Trực đoạn từ Đường Lê Đại Hành, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ (Ngã ba có tiệm sửa xe) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 388, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 289, tờ bản đồ số 91, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			900	630	540
365	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)	Đường Nguyễn Trung Trực	4.300	3.000	2.600

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
366	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bà Huyện Thanh Quan đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.600	1.100	960
367	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bà Huyện Thanh Quan đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
368	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bà Huyện Thanh Quan đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			1.000	700	600
369	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bà Huyện Thanh Quan đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.400	980	840
370	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bà Huyện Thanh Quan đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
371	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bà Huyện Thanh Quan đoạn từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			900	630	540
372	Đường Ngô Quyền	Đường tỉnh 762	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng)	3.600	2.500	2.200
373	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Ngô Quyền đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.800	1.300	1.100
374	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Ngô Quyền đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
375	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Ngô Quyền đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			950	670	570
376	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Ngô Quyền đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.600	1.100	960
377	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Ngô Quyền đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			990	690	590
378	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Ngô Quyền đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			860	600	520
379	Đường Lê Đại Hành	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Tôn Đức Thắng	4.100	2.900	2.500
380	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lê Đại Hành đoạn từ Đường Hoàng Văn Thụ đến Đường Tôn Đức Thắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			2.000	1.400	1.200
381	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lê Đại Hành đoạn từ Đường Hoàng Văn Thụ đến Đường Tôn Đức Thắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.200	840	720
382	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lê Đại Hành đoạn từ Đường Hoàng Văn Thụ đến Đường Tôn Đức Thắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			1.100	770	660
383	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lê Đại Hành đoạn từ Đường Hoàng Văn Thụ đến Đường Tôn Đức Thắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.800	1.300	1.100
384	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lê Đại Hành đoạn từ Đường Hoàng Văn Thụ đến Đường Tôn Đức Thắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến			1.100	770	660



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	≤600m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.					
385	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lê Đại Hành đoạn từ Đường Hoàng Văn Thụ đến Đường Tôn Đức Thắng có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			990	690	590
386	Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (cũ)	Đường Lê Đại Hành	Đường Quang Trung	2.400	1.700	1.400
387	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (cũ) đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤600m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤400m.			1.100	770	660
388	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (cũ) đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >600m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >400m đến ≤600m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			1.000	700	600
389	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (cũ) đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			900	630	540
390	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (cũ) đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤600m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤400m.			1.000	700	600
391	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (cũ) đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông >600m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông từ >400m đến ≤600m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông ≤200m.			900	630	540
392	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (cũ) đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Đường Quang Trung có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông >1.000m. - Có bề rộng <3m, cách đường giao thông >200m.			810	570	490
393	Đường Phan Đình Phùng	Đầu hẻm tổ 11 khu phố 2	Đường Quang Trung (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn)	2.400	1.700	1.400
394	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phan Đình Phùng đoạn từ Đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 đến Đường Quang Trung (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥5m, cách đường giao thông ≤600m. - Có bề rộng từ ≥3m đến <5m, cách đường giao thông ≤400m.			1.100	770	660
395	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phan Đình Phùng đoạn từ Đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 đến Đường Quang Trung (đoạn			1.000	700	600

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
			từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			
396			Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Phan Đình Phùng đoạn từ Đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 đến Đường Quang Trung (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.	900	630	540
397			Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phan Đình Phùng đoạn từ Đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 đến Đường Quang Trung (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.	1.000	700	600
398			Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phan Đình Phùng đoạn từ Đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 đến Đường Quang Trung (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.	900	630	540
399			Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Phan Đình Phùng đoạn từ Đầu hẻm tổ 11 khu phố 2 đến Đường Quang Trung (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến suối Hồ Đồng Lớn) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.	810	570	490
400	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Lê Đại Hành	Bên phải: hết ranh thửa đất số 315, tờ bản đồ số 61, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62, BĐDC xã Trị An	2.400	1.700	1.400
401			Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 315, tờ bản đồ số 61, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.	1.200	840	720
402			Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 315, tờ bản đồ số 61, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.	1.100	770	660

11

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
403	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 315, tờ bản đồ số 61, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			670	470	400
404	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 315, tờ bản đồ số 61, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.100	770	660
405	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 315, tờ bản đồ số 61, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.000	700	600
406	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Đường Lê Đại Hành đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 315, tờ bản đồ số 61, BĐDC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 389, tờ bản đồ số 62, BĐDC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			600	420	360
407	Đường Trung tâm Khu phố 2	Ngã tư chùa Vĩnh An	Đường Nguyễn Trung Trực	2.400	1.700	1.400
408	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trung tâm Khu phố 2 đoạn từ Ngã tư chùa Vĩnh An đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.100	770	660
409	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trung tâm Khu phố 2 đoạn từ Ngã tư chùa Vĩnh An đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông từ $> 400\text{m}$ đến $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 200\text{m}$.			1.000	700	600
410	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trung tâm Khu phố 2 đoạn từ Ngã tư chùa Vĩnh An đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $> 1.000\text{m}$. - Có bề rộng $< 3\text{m}$, cách đường giao thông $> 200\text{m}$.			900	630	540
411	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trung tâm Khu phố 2 đoạn từ Ngã tư chùa Vĩnh An đến Đường Nguyễn Trung Trực có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 600\text{m}$. - Có bề rộng từ $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$, cách đường giao thông $\leq 400\text{m}$.			1.000	700	600
412	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trung tâm Khu phố 2 đoạn từ Ngã tư chùa Vĩnh An đến Đường Nguyễn			900	630	540

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	Trung Trục có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
413	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trung tâm Khu phố 2 đoạn từ Ngã tư chùa Vĩnh An đến Đường Nguyễn Trung Trục có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			810	570	490
414	Đường Lý Thái Tổ	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	Bên phải: hết ranh thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An	2.600	1.800	1.600
415	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lý Thái Tổ đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.200	840	720
416	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lý Thái Tổ đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
417	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lý Thái Tổ đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			970	680	580
418	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lý Thái Tổ đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 400m$.			1.100	770	660
419	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lý Thái Tổ đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>600m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>400m$ đến $\leq 600m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			990	690	590

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
420	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lý Thái Tổ đoạn từ Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên) đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 135, tờ bản đồ số 61, BĐĐC xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			870	610	520
421	Hương lộ 24	Đường tỉnh 762	Giáp ranh xã Bầu Hàm	2.200	1.500	1.300
422	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Hương lộ 24 đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Giáp ranh xã Bầu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 400 m.			1.050	740	630
423	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Hương lộ 24 đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Giáp ranh xã Bầu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 400 m đến ≤ 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			820	570	490
424	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Hương lộ 24 đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Giáp ranh xã Bầu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			750	530	450
425	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Hương lộ 24 đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Giáp ranh xã Bầu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 400 m.			950	670	570
426	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Hương lộ 24 đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Giáp ranh xã Bầu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 600 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 400 m đến ≤ 600 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			750	530	450
427	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Hương lộ 24 đoạn từ Đường tỉnh 762 đến Giáp ranh xã Bầu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			680	480	410

54. Xã Tân An

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường tỉnh 768	Giáp ranh phường Trảng Dài	Cầu Thủ Biên	5.600	3.900	3.400
2	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Giáp ranh phường Trảng Dài đến Cầu Thủ Biên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			2.100	1.500	1.300
3	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Giáp ranh phường Trảng Dài đến Cầu Thủ Biên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.300	910	780
4	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Giáp ranh phường Trảng Dài đến Cầu Thủ Biên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			1.100	770	660
5	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Giáp ranh phường Trảng Dài đến Cầu Thủ Biên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.900	1.300	1.100
6	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Giáp ranh phường Trảng Dài đến Cầu Thủ Biên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
7	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Giáp ranh phường Trảng Dài đến Cầu Thủ Biên có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			990	690	590
8	Đường tỉnh 768	Cầu Thủ Biên	Đường vào bến đò Đại An	4.300	3.000	2.600
9	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Thủ Biên đến Đường vào bến đò Đại An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.500	1.100	900
10	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Thủ Biên đến Đường vào bến đò Đại An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
11	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Thủ Biên đến Đường vào bến đò Đại An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			930	650	560



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
12	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Thủ Biên đến Đường vào bến đò Đại An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.400	980	840
13	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Thủ Biên đến Đường vào bến đò Đại An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
14	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Thủ Biên đến Đường vào bến đò Đại An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			840	590	500
15	Đường tỉnh 768	Đường vào bến đò Đại An	Cầu Chùm Bao	3.300	2.300	2.000
16	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đường vào bến đò Đại An đến Cầu Chùm Bao có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.300	910	780
17	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đường vào bến đò Đại An đến Cầu Chùm Bao có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
18	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đường vào bến đò Đại An đến Cầu Chùm Bao có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			860	600	520
19	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đường vào bến đò Đại An đến Cầu Chùm Bao có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.200	840	720
20	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đường vào bến đò Đại An đến Cầu Chùm Bao có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			990	690	590
21	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Đường vào bến đò Đại An đến Cầu Chùm Bao có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			770	540	460

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
22	Đường tỉnh 768	Cầu Chùm Bao	Cầu Bà Giá (Cầu 19)	2.400	1.700	1.400
23	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (Cầu 19) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.200	840	720
24	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (Cầu 19) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			930	650	560
25	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (Cầu 19) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			800	560	480
26	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (Cầu 19) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.100	770	660
27	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (Cầu 19) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			840	590	500
28	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 768 đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (Cầu 19) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			720	500	430
29	Đường ấp 3 (cũ)	Đường tỉnh 768	Đường Cộ - Cây Xoài	2.800	2.000	1.700
30	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 3 (cũ) đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.400	980	840
31	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 3 (cũ) đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
32	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 3 (cũ) đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			980	690	590
33	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường ấp 3 (cũ) đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là			1.300	910	780

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
34	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường ấp 3 (cũ) đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			990	690	590
35	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường ấp 3 (cũ) đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			880	620	530
36	Đường Cộ - Cây Xoài	Đường tỉnh 768	Khu tái định cư 3,8 ha	2.800	2.000	1.700
37	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Cộ - Cây Xoài đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Khu tái định cư 3,8 ha có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.400	980	840
38	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Cộ - Cây Xoài đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Khu tái định cư 3,8 ha có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
39	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Cộ - Cây Xoài đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Khu tái định cư 3,8 ha có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			1.000	700	600
40	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Cộ - Cây Xoài đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Khu tái định cư 3,8 ha có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.300	910	780
41	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Cộ - Cây Xoài đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Khu tái định cư 3,8 ha có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
42	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Cộ - Cây Xoài đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Khu tái định cư 3,8 ha có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			900	630	540
43	Đường Cộ - Cây Xoài	Khu tái định cư 3,8 ha	Cầu số 1	2.400	1.700	1.400
44	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Cộ - Cây Xoài đoạn từ Khu tái định cư 3,8 ha đến Cầu số 1 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			1.200	840	720

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
55	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Cộ - Cây Xoài đoạn từ Cầu số 1 đến Đường tỉnh 767 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
56	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Cộ - Cây Xoài đoạn từ Cầu số 1 đến Đường tỉnh 767 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			900	630	540
57	Đường Kênh N3	Giáp ranh giữa xã Tân An và Phường Trảng Dài	Giáp ranh xã Bình Minh	2.000	1.400	1.200
58	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Kênh N3 đoạn từ Giáp ranh giữa xã Tân An và Phường Trảng Dài đến Giáp ranh xã Bình Minh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			950	670	570
59	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Kênh N3 đoạn từ Giáp ranh giữa xã Tân An và Phường Trảng Dài đến Giáp ranh xã Bình Minh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			810	570	490
60	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Kênh N3 đoạn từ Giáp ranh giữa xã Tân An và Phường Trảng Dài đến Giáp ranh xã Bình Minh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			680	480	410
61	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Kênh N3 đoạn từ Giáp ranh giữa xã Tân An và Phường Trảng Dài đến Giáp ranh xã Bình Minh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			860	600	520
62	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Kênh N3 đoạn từ Giáp ranh giữa xã Tân An và Phường Trảng Dài đến Giáp ranh xã Bình Minh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			730	510	440
63	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Kênh N3 đoạn từ Giáp ranh giữa xã Tân An và Phường Trảng Dài đến Giáp ranh xã Bình Minh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			610	430	370
64	Đường Bến Xúc	Đường Cộ - Cây Xoài	Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	3.200	2.200	1.900
65	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Xúc đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu			1.600	1.100	960

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	EUROWOOD CO.LTD) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
66	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Xúc đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
67	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Xúc đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			780	550	470
68	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Xúc đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.400	980	840
69	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Xúc đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
70	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Xúc đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			700	490	420
71	Đường Bến Xúc	Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	Hết nhà máy nước Sông Mây	2.300	1.600	1.400
72	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Xúc đoạn từ Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến Hết nhà máy nước Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.200	840	720
73	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Xúc đoạn từ Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến Hết nhà máy nước Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
74	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bến Xúc đoạn từ Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến Hết nhà máy nước Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			730	510	440
75	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Xúc đoạn từ Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến Hết nhà máy nước Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng			1.100	770	660



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
76	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Xúc đoạn từ Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến Hết nhà máy nước Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			810	570	490
77	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bến Xúc đoạn từ Ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến Hết nhà máy nước Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			660	460	400
78	Đường Tân An - Vĩnh Tân	Đường tỉnh 767	Đường vào chùa Vĩnh Phước	3.400	2.400	2.000
79	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Đường vào chùa Vĩnh Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.100	770	660
80	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Đường vào chùa Vĩnh Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			920	640	550
81	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Đường vào chùa Vĩnh Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			800	560	480
82	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Đường vào chùa Vĩnh Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.000	700	600
83	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Đường vào chùa Vĩnh Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			830	580	500
84	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Đường vào chùa Vĩnh Phước có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			720	500	430
85	Đường Tân An - Vĩnh Tân	Đường vào chùa Vĩnh Phước	Trung tâm áp 5	2.900	2.000	1.700



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
86	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường vào chùa Vĩnh Phước đến Trung tâm áp 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			990	690	590
87	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường vào chùa Vĩnh Phước đến Trung tâm áp 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			700	490	420
88	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường vào chùa Vĩnh Phước đến Trung tâm áp 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			590	410	350
89	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường vào chùa Vĩnh Phước đến Trung tâm áp 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			890	620	530
90	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường vào chùa Vĩnh Phước đến Trung tâm áp 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			630	440	380
91	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường vào chùa Vĩnh Phước đến Trung tâm áp 5 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			530	370	320
92	Đường Tân An - Vĩnh Tân	Trung tâm áp 5	Đường Trị An - Vĩnh Tân	2.500	1.800	1.500
93	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Trung tâm áp 5 đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.000	700	600
94	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Trung tâm áp 5 đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			760	530	460
95	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Trung tâm áp 5 đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			630	440	380
96	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Trung tâm áp 5 đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện			900	630	540

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
97	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Trung tâm áp 5 đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			680	480	410
98	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Trung tâm áp 5 đến Đường Trị An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			570	400	340
99	Đường Tân An - Vĩnh Tân	Đường Trị An - Vĩnh Tân	Đường tỉnh 768	2.500	1.800	1.500
100	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.100	770	660
101	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
102	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			780	550	470
103	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.000	700	600
104	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			810	570	490
105	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tân An - Vĩnh Tân đoạn từ Đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			700	490	420
106	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài	Đường Cộ - Cây Xoài	Đường Trị An-Vĩnh Tân	1.700	1.200	1.000
107	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Đường Trị An-Vĩnh Tân có hiện trạng là			840	590	500

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
108	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Đường Trĩ An-Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			700	490	420
109	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Đường Trĩ An-Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			560	390	340
110	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Đường Trĩ An-Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			760	530	460
111	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Đường Trĩ An-Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			630	440	380
112	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài đoạn từ Đường Cộ - Cây Xoài đến Đường Trĩ An-Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			500	350	300
113	Đường hồ Mo Nang	Đường Tân An - Vĩnh Tân	Đường Cộ - Cây Xoài	1.700	1.200	1.000
114	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường hồ Mo Nang đoạn từ Đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			840	590	500
115	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường hồ Mo Nang đoạn từ Đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			700	490	420
116	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường hồ Mo Nang đoạn từ Đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			560	390	340
117	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường hồ Mo Nang đoạn từ Đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			760	530	460

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	- Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
118	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường hồ Mo Nang đoạn từ Đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			630	440	380
119	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường hồ Mo Nang đoạn từ Đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường Cộ - Cây Xoài có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			500	350	300
120	Đường Suối Ngang	Đường tỉnh 768	Đường Tân An - Vĩnh Tân	1.700	1.200	1.000
121	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Suối Ngang đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			840	590	500
122	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Suối Ngang đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			700	490	420
123	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Suối Ngang đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			560	390	340
124	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Suối Ngang đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			760	530	460
125	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Suối Ngang đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			630	440	380
126	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Suối Ngang đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			500	350	300
127	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp	Đường tỉnh 767	Cây xăng Tín Nghĩa	4.200	2.900	2.500
128	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Cây xăng Tín Nghĩa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			1.400	980	840

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	<ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$. 					
129	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Cây xăng Tín Nghĩa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			1.100	770	660
130	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Cây xăng Tín Nghĩa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$. 			980	690	590
131	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Cây xăng Tín Nghĩa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$. 			1.300	910	780
132	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Cây xăng Tín Nghĩa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			990	690	590
133	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Cây xăng Tín Nghĩa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$. 			880	620	530
134	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp	Cây xăng Tín Nghĩa	Giáp ranh xã Trảng Bom và xã Bàu Hàm	3.500	2.500	2.100
135	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Cây xăng Tín Nghĩa đến Giáp ranh xã Trảng Bom và xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $> 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$. 			1.400	980	840
136	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Cây xăng Tín Nghĩa đến Giáp ranh xã Trảng Bom và xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 			1.000	700	600
137	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Cây xăng Tín Nghĩa đến Giáp ranh xã Trảng Bom và xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$. 			840	590	500
138	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Cây xăng Tín Nghĩa đến Giáp ranh xã Trảng Bom và xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$. 			1.300	910	780



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
139	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Cây xăng Tín Nghĩa đến Giáp ranh xã Trảng Bom và xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
140	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp đoạn từ Cây xăng Tín Nghĩa đến Giáp ranh xã Trảng Bom và xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			760	530	460
141	Đường Sở Quýt	Đường tỉnh 768	Mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào)	3.500	2.500	2.100
142	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Sở Quýt đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.700	1.200	1.000
143	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Sở Quýt đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.400	980	840
144	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Sở Quýt đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			1.100	770	660
145	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Sở Quýt đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.500	1.100	900
146	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Sở Quýt đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.300	910	780
147	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Sở Quýt đoạn từ Đường tỉnh 768 đến Mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$.			990	690	590
148	Đường tỉnh 767	Giáp ranh xã Trảng Bom	Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	5.400	3.800	3.200

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
149	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Trảng Bom đến Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.600	1.100	960
150	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Trảng Bom đến Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.100	770	660
151	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Trảng Bom đến Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			900	630	540
152	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Trảng Bom đến Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.400	980	840
153	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Trảng Bom đến Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
154	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Giáp ranh xã Trảng Bom đến Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			810	570	490
155	Đường tỉnh 767	Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	Cầu suối Đá Bàn	6.500	4.600	3.900
156	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến Cầu suối Đá Bàn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.700	1.200	1.000
157	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến Cầu suối Đá Bàn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.300	910	780
158	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến Cầu suối Đá Bàn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			1.000	700	600
159	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến Cầu suối Đá Bàn			1.500	1.100	900

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.					
160	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến Cầu suối Đá Bàn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
161	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến Cầu suối Đá Bàn có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			900	630	540
162	Đường tỉnh 767	Cầu suối Đá Bàn	Giáp ranh xã Trị An	6.000	4.200	3.600
163	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu suối Đá Bàn đến Giáp ranh xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.700	1.200	1.000
164	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu suối Đá Bàn đến Giáp ranh xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.300	910	780
165	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu suối Đá Bàn đến Giáp ranh xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			900	630	540
166	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu suối Đá Bàn đến Giáp ranh xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.500	1.100	900
167	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu suối Đá Bàn đến Giáp ranh xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720
168	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 767 đoạn từ Cầu suối Đá Bàn đến Giáp ranh xã Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			810	570	490
169	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Tân An mới)	Đường tỉnh 767	Giáp ranh xã Bàu Hàm	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
170	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Tân An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.300	910	780
171	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Tân An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.000	700	600
172	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Tân An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			650	460	390
173	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Tân An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.200	840	720
174	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Tân An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			900	630	540
175	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An cũ (thuộc xã Tân An mới) đoạn từ Đường tỉnh 767 đến Giáp ranh xã Bàu Hàm có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			590	410	350
176	Đường Trị An-Vĩnh Tân	đường tỉnh 767	đường Tân An - Vĩnh Tân	2.800	2.000	1.700
177	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trị An-Vĩnh Tân đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			1.400	980	840
178	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trị An-Vĩnh Tân đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			1.200	840	720

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
179	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Trị An-Vĩnh Tân đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			1.000	700	600
180	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trị An-Vĩnh Tân đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			1.300	910	780
181	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trị An-Vĩnh Tân đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			1.100	770	660
182	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trị An-Vĩnh Tân đoạn từ đường tỉnh 767 đến đường Tân An - Vĩnh Tân có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			900	630	540

55. Xã Phú Lý

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1	Đường tỉnh 761	Giáp ranh xã Trị An	Cầu suối Kóp	1.200	840	720
2	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Giáp ranh xã Trị An đến Cầu suối Kóp có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			500	350	300
3	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Giáp ranh xã Trị An đến Cầu suối Kóp có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			430	300	260
4	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Giáp ranh xã Trị An đến Cầu suối Kóp có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			290	200	170
5	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Giáp ranh xã Trị An đến Cầu suối Kóp có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			450	320	270
6	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Giáp ranh xã Trị An đến Cầu suối Kóp có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			390	270	230
7	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Giáp ranh xã Trị An đến Cầu suối Kóp có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			260	180	160
8	Đường tỉnh 761	Cầu suối Kóp	Hết chợ Phú Lý	1.400	980	840
9	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Cầu suối Kóp đến Hết chợ Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			700	490	420
10	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Cầu suối Kóp đến Hết chợ Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			420	290	250
11	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Cầu suối Kóp đến Hết chợ Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			280	200	170



TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
33	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã tư đường 322A đến Ngã ba đường 322B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			320	220	190
34	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã tư đường 322A đến Ngã ba đường 322B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			250	180	150
35	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã tư đường 322A đến Ngã ba đường 322B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
36	Đường tỉnh 761	Ngã ba đường 322B	Hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	700	490	420
37	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba đường 322B đến Hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			350	250	210
38	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba đường 322B đến Hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			280	200	170
39	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba đường 322B đến Hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			210	150	130
40	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba đường 322B đến Hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			320	220	190
41	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba đường 322B đến Hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			250	180	150
42	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 761 đoạn từ Ngã ba đường 322B đến Hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			190	130	110

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
43	Đường Bàu Điền	Đường tỉnh 761	Hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐDC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐDC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	630	440	380
44	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bàu Điền đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐDC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐDC số 37 về bên trái, xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			320	220	190
45	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bàu Điền đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐDC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐDC số 37 về bên trái, xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			250	180	150
46	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bàu Điền đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐDC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐDC số 37 về bên trái, xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:- Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$.- Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			230	160	140
47	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bàu Điền đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐDC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐDC số 37 về bên trái, xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			290	200	170
48	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bàu Điền đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐDC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐDC số 37 về bên trái, xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			230	160	140
49	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bàu Điền đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐDC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐDC số 37 về bên trái, xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			210	150	130
50	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi	Đường tỉnh 761	Bên phải: hết ranh thửa đất số 194, tờ bản đồ số 37, BĐDC xã Phú Lý. Bên trái: hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 37, BĐDC xã Phú Lý	680	480	410
51	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Bên phải: hết ranh			340	240	200

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
52				270	190	160
53				240	170	140
54				310	220	190
55				240	170	140
56				220	150	130
57	Đường 322B	Đường tỉnh 761 (đoạn giáp ranh xã Trị An đến cầu suối Kóp)	Đường tỉnh 761 (Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai)	670	470	400
58				280	200	170

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
59				220	150	130
60				200	140	120
61				250	180	150
62				200	140	120
63				180	130	110
64	Đường 322A	Đường tỉnh 761 (đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm Văn hóa xã)	Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã tư đường 322A đến ngã ba đường 322B)	620	430	370
65				280	200	170
66				220	150	130

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
76	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trảng Tranh đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
77	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Trảng Tranh đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý) có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			180	130	110
78	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh	Đường tỉnh 761 (Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp)	Ranh code 62 của Hồ Trị An	560	390	340
79	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 (Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Ranh code 62 của Hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			280	200	170
80	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 (Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Ranh code 62 của Hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			220	150	130
81	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 (Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Ranh code 62 của Hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
82	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 (Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Ranh code 62 của Hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			250	180	150
83	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 (Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Ranh code 62 của Hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
84	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 (Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Ranh code 62 của Hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			180	130	110
85	Đường Bình Chánh - Cây Cây	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh	Đường ấp 4 - Bình Chánh	560	390	340

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
86	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bình Chánh - Cây Cậy đoạn từ Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến Đường ấp 4 - Bình Chánh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			280	200	170
87	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bình Chánh - Cây Cậy đoạn từ Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến Đường ấp 4 - Bình Chánh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			220	150	130
88	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Bình Chánh - Cây Cậy đoạn từ Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến Đường ấp 4 - Bình Chánh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
89	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bình Chánh - Cây Cậy đoạn từ Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến Đường ấp 4 - Bình Chánh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			250	180	150
90	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bình Chánh - Cây Cậy đoạn từ Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến Đường ấp 4 - Bình Chánh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
91	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Bình Chánh - Cây Cậy đoạn từ Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến Đường ấp 4 - Bình Chánh có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			180	130	110
92	Đường Cây Cậy đi Long Thành	Đường Bình Chánh - Cây Cậy	Bên phải: hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý. Bên trái: hết ranh thửa đất số 05, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý	560	390	340
93	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Cây Cậy đi Long Thành đoạn từ Đường Bình Chánh - Cây Cậy đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý. Bên trái: hết ranh thửa đất số 05, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			280	200	170
94	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Cây Cậy đi Long Thành đoạn từ Đường Bình Chánh - Cây Cậy đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý. Bên trái: hết ranh thửa đất số 05, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến			220	150	130

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	$\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.					
95	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Cây Cậy đi Long Thành đoạn từ Đường Bình Chánh - Cây Cậy đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý. Bên trái: hết ranh thửa đất số 05, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
96	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Cây Cậy đi Long Thành đoạn từ Đường Bình Chánh - Cây Cậy đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý. Bên trái: hết ranh thửa đất số 05, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			250	180	150
97	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Cây Cậy đi Long Thành đoạn từ Đường Bình Chánh - Cây Cậy đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý. Bên trái: hết ranh thửa đất số 05, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
98	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Cây Cậy đi Long Thành đoạn từ Đường Bình Chánh - Cây Cậy đến Bên phải: hết ranh thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý. Bên trái: hết ranh thửa đất số 05, tờ bản đồ số 65, BĐ ĐC xã Phú Lý có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			180	130	110
99	Đường ấp 4 - Bình Chánh	Đường tỉnh 761	Ranh code 62 của hồ Trị An	730	510	440
100	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 4 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Ranh code 62 của hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			280	200	170
101	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 4 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Ranh code 62 của hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			220	150	130
102	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường ấp 4 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Ranh code 62 của hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
103	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường ấp 4 - Bình Chánh đoạn từ Đường tỉnh 761 đến Ranh code 62 của hồ Trị An có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:			250	180	150

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
104				200	140	120
105				180	130	110
106	Đường tổ 1, 2 ấp Bình Chánh	Nhà thờ Tin Lành	Hết ranh thửa 150, tờ BĐDC số 62, xã Phú Lý	450	320	270
107				260	180	160
108				220	150	130
109				200	140	120
110				230	160	140
111				200	140	120
112				180	130	110
113	Đường tổ 3 ấp Bình Chánh	Đường Lý Lịch 2- Bình Chánh (xã Phú Lý)	Hết nhà thờ Tin Lành	450	320	270

Hàng in ấn và các loại giấy khác

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
114	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tổ 3 ấp Bình Chánh đoạn từ Đường Lý Lịch 2- Bình Chánh (xã Phú Lý) đến Hết nhà thờ Tin Lành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			260	180	160
115	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tổ 3 ấp Bình Chánh đoạn từ Đường Lý Lịch 2- Bình Chánh (xã Phú Lý) đến Hết nhà thờ Tin Lành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			220	150	130
116	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường tổ 3 ấp Bình Chánh đoạn từ Đường Lý Lịch 2- Bình Chánh (xã Phú Lý) đến Hết nhà thờ Tin Lành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			200	140	120
117	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tổ 3 ấp Bình Chánh đoạn từ Đường Lý Lịch 2- Bình Chánh (xã Phú Lý) đến Hết nhà thờ Tin Lành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			230	160	140
118	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tổ 3 ấp Bình Chánh đoạn từ Đường Lý Lịch 2- Bình Chánh (xã Phú Lý) đến Hết nhà thờ Tin Lành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			200	140	120
119	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tổ 3 ấp Bình Chánh đoạn từ Đường Lý Lịch 2- Bình Chánh (xã Phú Lý) đến Hết nhà thờ Tin Lành có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $> 200m$.			180	130	110
120	Đường N7, liên ấp 1-3, xã Phú Lý	Đường ĐT 761 (Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A)	Đường 322B	560	390	340
121	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường N7, liên ấp 1-3, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A) đến Đường 322B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $\leq 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông $\leq 500m$.			690	480	410
122	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường N7, liên ấp 1-3, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A) đến Đường 322B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $> 1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $< 5m$, cách đường giao thông từ $> 500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $< 3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$.			600	420	360
123	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường N7, liên ấp 1-3, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến			540	380	320

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
	ngã ba đường 322A) đến Đường 322B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.					
124	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường N7, liên ấp 1-3, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A) đến Đường 322B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			620	430	370
125	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường N7, liên ấp 1-3, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A) đến Đường 322B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			540	380	320
126	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường N7, liên ấp 1-3, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A) đến Đường 322B có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			490	340	290
127	Đường Tổ 8, N2, ấp bầu Phụng, xã Phú Lý	Đường ĐT 761 (giáp ranh xã Trị An đến cầu suối Kóp)	Hết ranh thửa đất số 72, tờ BĐDC số 58	450	320	270
128	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tổ 8, N2, ấp bầu Phụng, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (giáp ranh xã Trị An đến cầu suối Kóp) đến Hết ranh thửa đất số 72, tờ BĐDC số 58 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			260	180	160
129	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tổ 8, N2, ấp bầu Phụng, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (giáp ranh xã Trị An đến cầu suối Kóp) đến Hết ranh thửa đất số 72, tờ BĐDC số 58 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông từ > 500 m đến ≤ 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông ≤ 200 m.			220	150	130
130	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra Đường Tổ 8, N2, ấp bầu Phụng, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (giáp ranh xã Trị An đến cầu suối Kóp) đến Hết ranh thửa đất số 72, tờ BĐDC số 58 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng: - Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông > 1.000 m. - Có bề rộng < 3 m, cách đường giao thông > 200 m.			200	140	120
131	Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tổ 8, N2, ấp bầu Phụng, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (giáp ranh xã Trị An đến cầu suối Kóp) đến Hết ranh thửa đất số 72, tờ BĐDC số 58 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:- Có bề rộng ≥ 5 m, cách đường giao thông ≤ 1.000 m.- Có bề rộng từ ≥ 3 m đến < 5 m, cách đường giao thông ≤ 500 m.			230	160	140

TT	Tên đường giao thông	Điểm đầu	Điểm cuối	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
132				200	140	120
	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tô 8, N2, ấp bầu Phụng, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (giáp ranh xã Trị An đến cầu suối Kóp) đến Hết ranh thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 58 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng $\geq 5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông từ $>500m$ đến $\leq 1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $\leq 200m$. 					
133				180	130	110
	<p>Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường Tô 8, N2, ấp bầu Phụng, xã Phú Lý đoạn từ Đường ĐT 761 (giáp ranh xã Trị An đến cầu suối Kóp) đến Hết ranh thửa đất số 72, tờ BĐĐC số 58 có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bề rộng từ $\geq 3m$ đến $<5m$, cách đường giao thông $>1.000m$. - Có bề rộng $<3m$, cách đường giao thông $>200m$. 					